

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-TTPVHCC ngày tháng năm 2026 của Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội)

| STT | Cơ quan thuộc phạm vi quản lý | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | QĐ Công bố của Bộ | QĐ Công bố của TP | QĐ phê duyệt QTNB | Phí, lệ phí | Cấp thực hiện | Thẩm quyền giải quyết | QĐ Ủy quyền (nếu có) | Thời hạn ủy quyền | Địa điểm tiếp nhận |
|-----|-------------------------------|----------|---|---------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------|---------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| 1 | Sở Nội Vụ | 1.014680 | Thủ tục tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong về vàng" | TD-KT | 77/QĐ-BNV ngày 14/01/2026 | 365/QĐ-TTPVHCC ngày 25/3/2026 | 483/QĐ-TTPVHCC ngày 13/4/2026 | Không quy định | Liên thông TW | TW | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 2 | Sở Nội Vụ | 1.014149 | Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | TD-KT | 821/QĐ-BNV ngày 01/8/2025 | 1169/QĐ-TTPVHCC ngày 12/8/2025 | 1231/QĐ-TTPVHCC ngày 29/8/2025 | Không quy định | Liên thông TW | TW | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 3 | Sở Nội Vụ | 1.014150 | Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | TD-KT | 821/QĐ-BNV ngày 01/8/2025 | 1169/QĐ-TTPVHCC ngày 12/8/2025 | 1231/QĐ-TTPVHCC ngày 29/8/2025 | Không quy định | Liên thông TW | TW | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 4 | Sở Nội Vụ | 1.013744 | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cư ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Gionevo năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung trong quản lý | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Liên thông TW | TW | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 5 | Sở Nội Vụ | 1.013745 | Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Liên thông TW | TW | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 6 | Sở Nội Vụ | 1.010772 | Cấp Bằng "Tô quốc ghi công" | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2026 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Liên thông TW | TW | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 7 | Sở Nội Vụ | 1.010773 | Tổ chức phát động học tập tầm gương trong phạm vi cả nước đối với trường hợp hy sinh, bị thương quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 và điểm k khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2026 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Liên thông TW | TW | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 8 | Sở Nội Vụ | 1.010774 | Cấp Bằng "Tô quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tô quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2026 | 5146/QĐ-TTPVHCC ngày 15/10/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Liên thông TW | TW | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 9 | Sở Nội Vụ | 1.010778 | Cấp lại Bằng "Tô quốc ghi công" | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2026 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Liên thông TW | TW | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 10 | Sở Nội Vụ | 1.010781 | Cấp Bằng "Tô quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2026 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Liên thông TW | TW | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 11 | Sở Nội Vụ | 1.010783 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Liên thông TW | TW | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 12 | Sở Nội Vụ | 1.010775 | Cấp "Bằng Tô quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp "Bằng Tô quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01/01/1995 đến ngày 30/9/2006 | Người có công | 320/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | 5146/QĐ-TTPVHCC ngày 15/10/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Liên thông TW | TW | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 13 | Sở Nội Vụ | 1.010777 | Cấp đổi Bằng "Tô quốc ghi công" | Người có công | 320/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Liên thông TW | TW | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 14 | Sở Nội Vụ | 1.004964 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được chi làm chuyên gia sang giúp Lào, Cam-pu-chi-a | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2031 | 1082/QĐ-TTPVHCC ngày 18/7/2025 | 1142/QĐ-TTPVHCC ngày 05/8/2025 | Không quy định | Cấp xã | Chủ tịch UBND cấp xã | 3723/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 | 28/02/2027 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 15 | Sở Nội Vụ | 1.013750 | Thăm viếng mộ liệt sĩ | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2041 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 16 | Sở Nội Vụ | 2.002307 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh | Người có công | 320/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 3176/QĐ-SNV ngày 20/6/2025 | 28/02/2027 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 17 | Sở Nội Vụ | 2.002308 | Thủ tục giải quyết chế độ mai táng phí đối với Thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp | Người có công | 320/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 3176/QĐ-SNV ngày 20/6/2025 | 28/02/2027 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 18 | Sở Nội Vụ | 1.010822 | Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên | Người có công | 320/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 3176/QĐ-SNV ngày 20/6/2025 | 28/02/2027 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 19 | Sở Nội Vụ | 1.010811 | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý | Người có công | 1025/QĐ-BNV ngày 10/9/2025 | 1559/QĐ-TTPVHCC ngày 10/11/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 3176/QĐ-SNV ngày 20/6/2025 | 28/02/2027 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 20 | Sở Nội Vụ | 1.010821 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2031 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 3176/QĐ-SNV ngày 20/6/2025 | 28/02/2027 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 21 | Sở Nội Vụ | 1.010824 | Hướng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2031 | 391/TB-TTPVHCC ngày 31/12/2025 | 5146/QĐ-TTPVHCC ngày 15/10/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 3176/QĐ-SNV ngày 20/6/2025 | 28/02/2027 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 22 | Sở Nội Vụ | 1.010829 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | Người có công | 1025/QĐ-BNV ngày 10/9/2025 | 1559/QĐ-TTPVHCC ngày 10/11/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 3176/QĐ-SNV ngày 20/6/2025 | 28/02/2027 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 23 | Sở Nội Vụ | 1.010830 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2031 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 3176/QĐ-SNV ngày 20/6/2025 | 28/02/2027 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 24 | Sở Nội Vụ | 1.010804 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2031 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 3176/QĐ-SNV ngày 20/6/2025 | 28/02/2027 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 25 | Sở Nội Vụ | 1.010805 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2031 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 3176/QĐ-SNV ngày 20/6/2025 | 28/02/2027 | Điểm hỗ trợ DVC số |

| STT | Cơ quan thuộc phạm vi quản lý | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | QĐ Công bố của Bộ | QĐ Công bố của TP | QĐ phê duyệt QTNB | Phí, lệ phí | Cấp thực hiện | Thẩm quyền giải quyết | QĐ Ủy quyền (nếu có) | Thời hạn ủy quyền | Địa điểm tiếp nhận |
|-----|-------------------------------|----------|---|-----------------------------|---|--|---------------------------------|-----------------------------------|---------------|-----------------------|------------------------------|-------------------|--------------------|
| 26 | Sở Nội Vụ | 1.010833 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2041 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2041 | 1053/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 27 | Sở Nội Vụ | 2.000134 | Khai báo với Sở Nội Vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động | An toàn, VSLD | 323/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | 1722/QĐ-TTPVHCC ngày 16/12/2025 | 1723/QĐ-TTPVHCC ngày 16/12/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 4515/QĐ-SNV ngày 02/12/2025 | 31/12/2026 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 28 | Sở Nội Vụ | 1.000502 | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày) | Quản lý lao động ngoài nước | 322/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | 1031/QĐ-TTPVHCC ngày 04/7/2025 | 1227/QĐ-TTPVHCC ngày 28/8/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 3176/QĐ-SNV ngày 20/6/2025 | 28/02/2027 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 29 | Sở Nội Vụ | 1.005132 | Đăng ký hợp đồng nhân lao động thực tập dưới 90 ngày | Quản lý lao động ngoài nước | 322/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | 1031/QĐ-TTPVHCC ngày 04/7/2025 | 1227/QĐ-TTPVHCC ngày 28/8/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 3176/QĐ-SNV ngày 20/6/2025 | 28/02/2027 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 30 | Sở Nội Vụ | 1.014196 | Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm | 346/QĐ-BNV ngày 24/3/2026 | 396/QĐ-TTPVHCC ngày 31/3/2026 | 435/QĐ-TTPVHCC ngày 06/04/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 114/QĐ-SNV ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 31 | Sở Nội Vụ | 1.014197 | Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm | 346/QĐ-BNV ngày 24/3/2026 | 396/QĐ-TTPVHCC ngày 31/3/2026 | 435/QĐ-TTPVHCC ngày 06/04/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 114/QĐ-SNV ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 32 | Sở Nội Vụ | 1.014198 | Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm | 346/QĐ-BNV ngày 24/3/2026 | 396/QĐ-TTPVHCC ngày 31/3/2026 | 435/QĐ-TTPVHCC ngày 06/04/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 114/QĐ-SNV ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 33 | Sở Nội Vụ | 1.014199 | Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm | 346/QĐ-BNV ngày 24/3/2026 | 396/QĐ-TTPVHCC ngày 31/3/2026 | 435/QĐ-TTPVHCC ngày 06/04/2026 | Lệ phí: 400.000 đồng/1 giấy phép. | Cấp xã | UBND cấp xã | 114/QĐ-SNV ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 34 | Sở Nội Vụ | 1.014200 | Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm | 346/QĐ-BNV ngày 24/3/2026 | 396/QĐ-TTPVHCC ngày 31/3/2026 | 435/QĐ-TTPVHCC ngày 06/04/2026 | Lệ phí: 300.000 đồng/1 giấy phép. | Cấp xã | UBND cấp xã | 114/QĐ-SNV ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 35 | Sở Nội Vụ | 1.014201 | Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm | 346/QĐ-BNV ngày 24/3/2026 | 396/QĐ-TTPVHCC ngày 31/3/2026 | 435/QĐ-TTPVHCC ngày 06/04/2026 | Lệ phí: 300.000 đồng/1 giấy phép. | Cấp xã | UBND cấp xã | 114/QĐ-SNV ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 36 | Sở Nội Vụ | 2.001955 | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp | Lao động, tiền lương | 628/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1043/QĐ-TTPVHCC ngày 09/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 3189/QĐ-SNV ngày 20/6/2025 | 28/02/2027 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 37 | Sở Nội Vụ | 1.012091 | Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc | Lao động, tiền lương | Quyết định số 499/QĐ-BNV ngày 17/5/2025 | Quyết định số 120/QĐ-TTPVHCC ngày 27/01/2026 | 234/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | số 76/QĐ-SNV ngày 13/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 38 | Sở Nội Vụ | 1.014942 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | Quỹ | 217/QĐ-BNV ngày 09/3/2032 | 372/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2032 | 430/QĐ-TTPVHCC ngày 4/2/2032 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 39 | Sở Nội Vụ | 1.014943 | Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; Công nhân Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ | Quỹ | 217/QĐ-BNV ngày 09/3/2033 | 372/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2033 | 430/QĐ-TTPVHCC ngày 4/2/2033 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 40 | Sở Nội Vụ | 1.014944 | Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ | Quỹ | 217/QĐ-BNV ngày 09/3/2034 | 372/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2034 | 430/QĐ-TTPVHCC ngày 4/2/2034 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 41 | Sở Nội Vụ | 1.014945 | Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động | Quỹ | 217/QĐ-BNV ngày 09/3/2035 | 372/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2035 | 430/QĐ-TTPVHCC ngày 4/2/2035 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 42 | Sở Nội Vụ | 1.014946 | Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ | Quỹ | 217/QĐ-BNV ngày 09/3/2036 | 372/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2036 | 430/QĐ-TTPVHCC ngày 4/2/2036 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 43 | Sở Nội Vụ | 1.014947 | Thủ tục quỹ tư giải thể | Quỹ | 217/QĐ-BNV ngày 09/3/2037 | 372/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2037 | 430/QĐ-TTPVHCC ngày 4/2/2037 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 44 | Sở Nội Vụ | 1.013702 | Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội. | Hội | 627/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1062/QĐ-TTPVHCC ngày 12/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 45 | Sở Nội Vụ | 1.013703 | Thủ tục thành lập hội. | Hội | 627/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1062/QĐ-TTPVHCC ngày 12/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 46 | Sở Nội Vụ | 1.013704 | Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội | Hội | 627/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1062/QĐ-TTPVHCC ngày 12/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 47 | Sở Nội Vụ | 1.013706 | Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội. | Hội | 627/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | 5146/QĐ-TTPVHCC ngày 15/10/2025 | 1062/QĐ-TTPVHCC ngày 12/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 48 | Sở Nội Vụ | 1.013707 | Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội. | Hội | 627/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1062/QĐ-TTPVHCC ngày 12/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 49 | Sở Nội Vụ | 1.013708 | Thủ tục hội tư giải thể. | Hội | 627/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1062/QĐ-TTPVHCC ngày 12/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 50 | Sở Nội Vụ | 1.013709 | Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn | Hội | 627/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1062/QĐ-TTPVHCC ngày 12/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 51 | Sở Nội Vụ | 1.013710 | Thủ tục hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe | Hội | 627/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | 963/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1062/QĐ-TTPVHCC ngày 12/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 52 | Sở Nội Vụ | 1.010816 | Công nhân và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | 95/QĐ-TTPVHCC ngày 21/01/2026 | 105/QĐ-TTPVHCC ngày 22/01/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | số 71/QĐ-SNV ngày 13/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 53 | Sở Nội Vụ | 1.010817 | Công nhân và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | 95/QĐ-TTPVHCC ngày 21/01/2026 | 105/QĐ-TTPVHCC ngày 22/01/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | số 71/QĐ-SNV ngày 13/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 54 | Sở Nội Vụ | 1.010818 | Công nhân và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày | Người có công | 320/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | 95/QĐ-TTPVHCC ngày 21/01/2026 | 105/QĐ-TTPVHCC ngày 22/01/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | số 71/QĐ-SNV ngày 13/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 55 | Sở Nội Vụ | 1.010819 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | 95/QĐ-TTPVHCC ngày 21/01/2026 | 105/QĐ-TTPVHCC ngày 22/01/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | số 71/QĐ-SNV ngày 13/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 56 | Sở Nội Vụ | 1.010820 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng. | Người có công | 639/QĐ-BNV ngày 20/6/2025 | 95/QĐ-TTPVHCC ngày 21/01/2026 | 105/QĐ-TTPVHCC ngày 22/01/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | số 71/QĐ-SNV ngày 13/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 57 | Sở Nội Vụ | 1.014359 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế | Người có công | 1136/QĐ-BNV ngày 03/10/2025 | 95/QĐ-TTPVHCC ngày 21/01/2026 | 105/QĐ-TTPVHCC ngày 22/01/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | số 71/QĐ-SNV ngày 13/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 58 | Sở Nội Vụ | 1.010827 | Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú (Đổi với trường hợp Người có công di chuyển trong Thành phố) | Người có công | 320/QĐ-BNV ngày 08/4/2025 | 95/QĐ-TTPVHCC ngày 21/01/2026 | 105/QĐ-TTPVHCC ngày 22/01/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | số 71/QĐ-SNV ngày 13/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |

| STT | Cơ quan thuộc phạm vi quản lý | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | QĐ Công bố của Bộ | QĐ Công bố của TP | QĐ phê duyệt QTNB | Phí, lệ phí | Cấp thực hiện | Thẩm quyền giải quyết | QĐ Ủy quyền (nếu có) | Thời hạn ủy quyền | Địa điểm tiếp nhận |
|-----|-------------------------------|----------|---|--|---|---------------------------------|---------------------------------|----------------|------------------|---|------------------------------|-------------------|---------------------------------------|
| 59 | Sở Nội Vụ | 2.002821 | Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên | Lĩnh vực đào tạo nghề | Quyết định số 1561/QĐ-BNV ngày 31/12/2025 | 124/QĐ-TTPVHCC ngày 27/01/2026 | 306/QĐ-TTPVHCC ngày 13/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 60 | Sở Y tế | 1.014028 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | Bảo trợ xã hội | 2180/QĐ-BYT ngày 30/06/2025 | 1051/QĐ-TTPVHCC ngày 10/07/2025 | 1186/QĐ-TTPVHCC ngày 16/08/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 61 | Sở Y tế | 1.014027 | Thực hiện, điều chỉnh, thời hướng trợ cấp hưu trí xã hội | Bảo trợ xã hội | 2180/QĐ-BYT ngày 30/06/2025 | 1051/QĐ-TTPVHCC ngày 10/07/2025 | 1186/QĐ-TTPVHCC ngày 16/08/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 62 | Sở Y tế | 2.001088 | Xét hướng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số. | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em | 792/QĐ-BYT ngày 12/03/2013 | 95/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 | 1268/QĐ-TTPVHCC ngày 09/09/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 63 | Sở Y tế | 1.009407 | Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bảo chế thuốc có truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học có truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế | Y Dược cổ truyền | 2831/QĐ-BYT ngày 04/7/201 | 1395/QĐ-TTPVHCC ngày 02/10/2025 | 1483/QĐ-TTPVHCC ngày 24/10/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 02/QĐ-SYT ngày 01/01/2026 | 31/12/2026 | Chi nhánh TTPVHCC |
| 64 | Sở Y tế | 1.001776 | Thực hiện, điều chỉnh, thời hướng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | Bảo trợ xã hội | 2072/QĐ-BYT ngày 24/06/2025 | 954/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1186/QĐ-TTPVHCC ngày 16/08/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 65 | Sở Y tế | 1.001653 | Đôi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | Bảo trợ xã hội | 970/QĐ-BYT ngày 21/03/2025 | 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 | 1186/QĐ-TTPVHCC ngày 16/08/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 66 | Sở Y tế | 2.001942 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | Trẻ em | 2082/QĐ-BYT ngày 24/06/2025 | 954/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1298/QĐ-TTPVHCC ngày 18/9/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 67 | Sở Y tế | 2.001944 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | Trẻ em | 2082/QĐ-BYT ngày 24/06/2025 | 954/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1268/QĐ-TTPVHCC ngày 09/09/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 68 | Sở Y tế | 1.004941 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | Trẻ em | 2082/QĐ-BYT ngày 24/06/2025 | 954/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1298/QĐ-TTPVHCC ngày 18/9/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 69 | Sở Y tế | 2.001947 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | Trẻ em | 2082/QĐ-BYT ngày 24/06/2025 | 954/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1268/QĐ-TTPVHCC ngày 09/09/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 70 | Sở Y tế | 1.004946 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | Trẻ em | 2082/QĐ-BYT ngày 24/06/2025 | 954/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1268/QĐ-TTPVHCC ngày 09/09/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Chỉ cục Dân số, Trẻ em và Phòng, chống tệ nạn xã hội; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 71 | Sở Y tế | 1.001699 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật | Bảo trợ xã hội | 970/QĐ-BYT ngày 21/03/2025 | 626/QĐ-TTPVHCC ngày 17/04/2025 | 1186/QĐ-TTPVHCC ngày 16/08/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 72 | Sở Y tế | 2.000355 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | Bảo trợ xã hội | 2072/QĐ-BYT ngày 24/06/2025 | 954/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1186/QĐ-TTPVHCC ngày 16/08/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 73 | Sở Y tế | 1.001731 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội | Bảo trợ xã hội | 2072/QĐ-BYT ngày 24/06/2025 | 954/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1186/QĐ-TTPVHCC ngày 16/08/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 74 | Sở Y tế | 1.013855 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế | An toàn thực phẩm | 2495/QĐ-BYT ngày 04/8/2025 | 954/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1483/QĐ-TTPVHCC ngày 24/10/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Chỉ cục An toàn vệ sinh thực phẩm; UBND cấp xã | 1555/QĐ-SYT; 53/2025/QĐ-UBND | 28/02/2027 | Chi nhánh TTPVHCC |
| 75 | Sở Y tế | 1.013851 | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | An toàn thực phẩm | 2076/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 | 954/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1483/QĐ-TTPVHCC ngày 24/10/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Chỉ cục An toàn vệ sinh thực phẩm; UBND cấp xã | 1555/QĐ-SYT 53/2025/QĐ-UBND | 28/02/2027 | Chi nhánh TTPVHCC |
| 76 | Sở Y tế | 1.002944 | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | Phòng bệnh | 2495/QĐ-BYT ngày 04/08/2025 | 1395/QĐ-TTPVHCC ngày 02/10/2025 | 1483/QĐ-TTPVHCC ngày 24/10/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 02/QĐ-SYT ngày 01/01/2026 | 31/12/2026 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 77 | Sở Y tế | 1.002467 | Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm | Phòng bệnh | 2495/QĐ-BYT ngày 04/08/2025 | 1395/QĐ-TTPVHCC ngày 02/10/2025 | 1483/QĐ-TTPVHCC ngày 24/10/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 02/QĐ-SYT ngày 01/01/2026 | 31/12/2026 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 78 | Sở Y tế | 2.000282 | Tiếp nhận đối tượng cần báo về khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội | Bảo trợ xã hội | 2072/QĐ-BYT ngày 24/06/2025 | 954/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1186/QĐ-TTPVHCC ngày 16/08/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND cấp xã; Cơ sở trợ giúp xã hội | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 79 | Sở Y tế | 2.000286 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội | Bảo trợ xã hội | 2072/QĐ-BYT ngày 24/06/2025 | 954/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1483/QĐ-TTPVHCC ngày 24/10/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND cấp xã; Cơ sở trợ giúp xã hội | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 80 | Sở Y tế | 2.001661 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | Phòng, chống tệ nạn xã hội | 2179/QĐ-BYT ngày 30/06/2025 | 1027/QĐ-TTPVHCC ngày 03/07/2025 | 1268/QĐ-TTPVHCC ngày 09/09/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 81 | Sở Văn hóa thể thao | 1.014312 | Thủ tục thời hướng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | Di sản văn hóa | 3101/QĐ-BVHTTDL ngày 26/08/2025 | 1259/QĐ-TTPVHCC ngày 08/9/2025 | 1266/QĐ-TTPVHCC ngày 09/9/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 82 | Sở Văn hóa thể thao | 1.014310 | Thủ tục hướng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | Di sản văn hóa | 3101/QĐ-BVHTTDL ngày 26/08/2025 | 1259/QĐ-TTPVHCC ngày 08/9/2025 | 1266/QĐ-TTPVHCC ngày 09/9/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 83 | Sở Văn hóa thể thao | 1.013793 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | 2069/QĐ-BVHTTDL ngày 19/06/2025 | 959/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1122/QĐ-TTPVHCC ngày 31/7/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 84 | Sở Văn hóa thể thao | 1.013794 | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | 2069/QĐ-BVHTTDL ngày 19/06/2025 | 959/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1122/QĐ-TTPVHCC ngày 31/7/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 85 | Sở Văn hóa thể thao | 1.013792 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 28/11/2025 | 1666/QĐ-TTPVHCC NGÀY 11/12/2025 | 1122/QĐ-TTPVHCC ngày 31/7/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 86 | Sở Văn hóa thể thao | 1.013791 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã | Văn hóa | 2069/QĐ-BVHTTDL ngày 19/06/2025 | 959/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1122/QĐ-TTPVHCC ngày 31/7/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 87 | Sở Văn hóa thể thao | 2.001594 | Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cơ sở in có trụ sở và chi nhánh/xưởng in tại cùng 01 xã/phường) | Xuất Bản, In và Phát hành | 4508/QĐ-BVHTTDL ngày 28/11/2025 | 1666/QĐ-TTPVHCC ngày 11/12/2025 | 1122/QĐ-TTPVHCC ngày 31/7/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND cấp xã | 93/QĐ-SVHTT ngày 07/2/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 88 | Sở Văn hóa thể thao | 1.003725 | Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (đa phương) | Xuất Bản, In và Phát hành | 2302/QĐ-BVHTTDL ngày 02/07/2025 | 959/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1122/QĐ-TTPVHCC ngày 31/7/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | 93/QĐ-SVHTT ngày 07/2/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 89 | Sở Văn hóa thể thao | 1.012085 | Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị | Gia đình | 3657/QĐ-BVHTTDL ngày 29/11/2023 | 558/QĐ-TTPVHCC ngày 31/3/2025 | 607/QĐ-TTPVHCC ngày 15/4/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 90 | Sở Văn hóa thể thao | 1.012084 | Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân | Gia đình | 3657/QĐ-BVHTTDL ngày 29/11/2023 | 558/QĐ-TTPVHCC ngày 31/3/2025 | 607/QĐ-TTPVHCC ngày 15/4/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |

| STT | Cơ quan thuộc phạm vi quản lý | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | QĐ Công bố của Bộ | QĐ Công bố của TP | QĐ phê duyệt QTNB | Phí, lệ phí | Cấp thực hiện | Thẩm quyền giải quyết | QĐ Ủy quyền (nếu có) | Thời hạn ủy quyền | Địa điểm tiếp nhận |
|-----|-------------------------------|----------|---|--|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--|------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------------|
| 91 | Sở Văn hóa thể thao | 1.000485 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin | Thể dục thể thao | 5001/QĐ-BVHTTDL | 177/QĐ-TTPVHCC ngày 06/02/2026 | 340/QĐ-TTPVHCC ngày 23/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | 93/QĐ-SVHTT ngày 07/2/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 92 | Sở Văn hóa thể thao | 1.000544 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, vovinam | Thể dục thể thao | 4508/QĐ-BVHTTDL | 1666/QĐ-TTPVHCC NGÀY 11/12/2025 | 314/QĐ-TTPVHCC ngày 15/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | 93/QĐ-SVHTT ngày 07/2/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 93 | Sở Văn hóa thể thao | 1.001809 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | 3684/QĐ-BVHTTDL | 558/QĐ-TTPVHCC ngày 31/3/2025 | 607/QĐ-TTPVHCC ngày 15/4/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | 18/QĐ-SVHTT ngày 12/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 94 | Sở Văn hóa thể thao | 1.004650 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng-rôn | Quảng cáo | 190/QĐ-BVHTTDL | 217/QĐ-TTPVHCC ngày 13/2/2026 | 314/QĐ-TTPVHCC ngày 15/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | 93/QĐ-SVHTT ngày 07/2/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 95 | Sở Văn hóa thể thao | 2.000794 | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở | Thể dục thể thao | 109/QĐ-BVHTTDL ngày 19/01/2025 | 177/QĐ-TTPVHCC ngày 06/02/2026 | 340/QĐ-TTPVHCC ngày 23/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 96 | Sở Văn hóa thể thao | 1.003622 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã | Văn hóa | 3684/QĐ-BVHTTDL | 558/QĐ-TTPVHCC ngày 31/3/2025 | 607/QĐ-TTPVHCC ngày 15/4/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 97 | Sở Văn hóa thể thao | 1.003784 | Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh | Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa | 696/QĐ-BVHTTDL | 959/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1122/QĐ-TTPVHCC ngày 31/7/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | 93/QĐ-SVHTT ngày 07/2/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 98 | Sở Văn hóa thể thao | 1.003743 | Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh | Văn hóa | 696/QĐ-BVHTTDL | 558/QĐ-TTPVHCC ngày 31/3/2025 | 607/QĐ-TTPVHCC ngày 15/4/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | 93/QĐ-SVHTT ngày 07/2/2026 | 31/12/2028 | Chi nhánh TTPVHCC |
| 99 | Sở Văn hóa thể thao | 1.000842 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo | Thể dục thể thao | 5001/QĐ-BVHTTDL | 177/QĐ-TTPVHCC ngày 06/02/2026 | 340/QĐ-TTPVHCC ngày 23/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | 93/QĐ-SVHTT ngày 07/2/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 100 | Sở Văn hóa thể thao | 1.000904 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate | Thể dục thể thao | 5001/QĐ-BVHTTDL | 177/QĐ-TTPVHCC ngày 06/02/2026 | 340/QĐ-TTPVHCC ngày 23/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | 93/QĐ-SVHTT ngày 07/2/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 101 | Sở Văn hóa thể thao | 1.001195 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo | Thể dục thể thao | 5001/QĐ-BVHTTDL | 177/QĐ-TTPVHCC ngày 06/02/2026 | 340/QĐ-TTPVHCC ngày 23/3/2026 | PHÍ THAM ĐỊNH: Phi tham định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp: 1.000.000 đồng/lần tham định | Cấp Xã | UBND cấp xã | 93/QĐ-SVHTT ngày 07/2/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 102 | Sở Văn hóa thể thao | 1.001213 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển | Thể dục thể thao | 4508/QĐ-BVHTTDL | 1666/QĐ-TTPVHCC NGÀY 11/12/2025 | 314/QĐ-TTPVHCC ngày 15/3/2026 | PHÍ THAM ĐỊNH: Phi tham định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp: 1.000.000 đồng/lần tham định. | Cấp Xã | UBND cấp xã | 93/QĐ-SVHTT ngày 07/2/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 103 | Sở Văn hóa thể thao | 1.001517 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao | Thể dục thể thao | 4508/QĐ-BVHTTDL | 1666/QĐ-TTPVHCC NGÀY 11/12/2025 | 314/QĐ-TTPVHCC ngày 15/3/2026 | PHÍ THAM ĐỊNH: Phi tham định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp: 1.000.000 đồng/lần tham định. | Cấp Xã | UBND cấp xã | 93/QĐ-SVHTT ngày 07/2/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 104 | Sở Văn hóa thể thao | 1.005162 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu | Thể dục thể thao | 5001/QĐ-BVHTTDL | 177/QĐ-TTPVHCC ngày 06/02/2026 | 340/QĐ-TTPVHCC ngày 23/3/2026 | PHÍ THAM ĐỊNH: Phi tham định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp: 1.000.000 đồng/lần tham định. | Cấp Xã | UBND cấp xã | 93/QĐ-SVHTT ngày 07/2/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 105 | Sở Văn hóa thể thao | 1.005357 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Liên lạc thể thao giải trí | Thể dục thể thao | 4508/QĐ-BVHTTDL | 959/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 314/QĐ-TTPVHCC ngày 15/3/2026 | PHÍ THAM ĐỊNH: Phi tham định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp: 1.000.000 đồng/lần tham định. | Cấp Xã | UBND cấp xã | 93/QĐ-SVHTT ngày 07/2/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 106 | Sở Văn hóa thể thao | 1.003729 | Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cơ sở in có trụ sở và chi nhánh/xưởng in tại cùng 01 xã/phường) | Xuất Bản, In và Phát hành | 682/QĐ-BVHTTDL | 959/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1122/QĐ-TTPVHCC ngày 31/7/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND cấp xã | 93/QĐ-SVHTT ngày 07/2/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 107 | Sở Văn hóa thể thao | 2.001584 | Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cơ sở in có trụ sở và chi nhánh/xưởng in tại cùng 01 xã/phường) | Xuất Bản, In và Phát hành | 682/QĐ-BVHTTDL | 959/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1122/QĐ-TTPVHCC ngày 31/7/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND cấp xã | 18/QĐ-SVHTT ngày 12/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 108 | Sở Văn hóa thể thao | 1.000963 | Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh | Văn hóa | 5037/QĐ-BVHTTDL | 1560/QĐ-TTPVHCC ngày 10/11/2025 | 1573/QĐ-TTPVHCC ngày 13/11/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | 66/2025/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 | Phản cấp về xã | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 109 | Sở Văn hóa thể thao | 2.001740 | Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cơ sở in có trụ sở và chi nhánh/xưởng in tại cùng 01 xã/phường) | Xuất Bản, In và Phát hành | 776/QĐ-BVHTTDL ngày 07/04/2026 | 513/QĐ-TTPVHCC ngày 17/4/2026 | Đang cập nhật | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND cấp xã | 93/QĐ-SVHTT ngày 07/2/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 110 | Sở Văn hóa thể thao | 2.001737 | Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cơ sở in có trụ sở và chi nhánh/xưởng in tại cùng 01 xã/phường) | Xuất Bản, In và Phát hành | 776/QĐ-BVHTTDL ngày 07/04/2026 | 513/QĐ-TTPVHCC ngày 17/4/2026 | Đang cập nhật | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND cấp xã | 93/QĐ-SVHTT ngày 07/2/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 111 | Sở Văn hóa thể thao | 1.001029 | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh | Văn hóa | 776/QĐ-BVHTTDL ngày 07/04/2026 | 513/QĐ-TTPVHCC ngày 17/4/2026 | Đang cập nhật | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | 66/2025/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 | Phản cấp về xã | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 112 | Sở Văn hóa thể thao | 1.014475 | Thủ tục hành chính liên thông trực tử về cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke | Văn hóa | 776/QĐ-BVHTTDL ngày 07/04/2026 | 513/QĐ-TTPVHCC ngày 17/4/2026 | Đang cập nhật | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 113 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 3.000502 | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch dự kiến trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư | Lâm nghiệp (Bố Nông nghiệp và Môi trường) | 2653/QĐ-BNNMT ngày 11/07/2025 | 1344/QĐ-TTPVHCC ngày 22/9/2025 | 439/QĐ-TTPVHCC ngày 06/4/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 114 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.013967 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | Đất đai (Bố Nông nghiệp và Môi trường) | 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/06/2025 | 956/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1489/QĐ-TTPVHC ngày 27/10/2025 | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 115 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.012812 | Hòa giải tranh chấp đất đai | Đất đai (Bố Nông nghiệp và Môi trường) | 2304/QĐ-BNNMT ngày 23/06/2025 | 956/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1489/QĐ-TTPVHC ngày 27/10/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 116 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.012837 | Phê duyệt hồ sơ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chữa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | Chăn nuôi (Bố Nông nghiệp và Môi trường) | 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/06/2025 | 592/QĐ-TTPVHCC ngày 09/4/2025 | Đang cập nhật | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 117 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.012836 | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, gang tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) | Chăn nuôi (Bố Nông nghiệp và Môi trường) | 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/06/2025 | 592/QĐ-TTPVHCC ngày 09/4/2025 | Đang cập nhật | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 118 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.012695 | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng | Kiểm lâm (Bố Nông nghiệp và Môi trường) | 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/04/2025 | 1344/QĐ-TTPVHCC ngày 22/9/2025 | 439/QĐ-TTPVHCC ngày 06/4/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 119 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 3.000250 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái | Lâm nghiệp (Bố Nông nghiệp và Môi trường) | 2261/QĐ-BNNMT ngày 20/06/2025 | 1344/QĐ-TTPVHCC ngày 22/9/2025 | 439/QĐ-TTPVHCC ngày 06/4/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |

| STT | Cơ quan thuộc phạm vi quản lý | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | QĐ Công bố của Bộ | QĐ Công bố của TP | QĐ phê duyệt QTNB | Phí, lệ phí | Cấp thực hiện | Thẩm quyền giải quyết | QĐ Ủy quyền (nếu có) | Thời hạn ủy quyền | Địa điểm tiếp nhận |
|-----|-------------------------------|----------|---|---|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---|------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-------------------|---------------------------------------|
| 120 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.011471 | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 2391/QĐ-BNNMT ngày 27/06/2025 | 1018/QĐ-TTPVHCC ngày 30/6/2025 | 439/QĐ-TTPVHCC ngày 06/4/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 121 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.003596 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã) | Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 1597/QĐ-BNNMT ngày 23/05/2025 | 955/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 443/QĐ-TTPVHCC ngày 06/4/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 122 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 2.001827 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 2309/QĐ-BNNMT ngày 23/06/2025 | 246/QĐ-TTPVHCC ngày 26/02/2026 | 386/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | 700.000 đồng/cơ sở | Cấp tỉnh, cấp xã | Giám đốc Sở; Chủ tịch UBND cấp xã | 231/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 123 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.005412 | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp | Bảo hiểm (Bộ Tài chính) | 2194/QĐ-BTC ngày 27/06/2025 | 1054/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | 443/QĐ-TTPVHCC ngày 06/4/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 124 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.013040 | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính) | 4510/QĐ-BTC ngày 31/12/2025 | 94/QĐ-TTPVHCC ngày 21/01/2026 | 240/QĐ-TTPVHC ngày 25/02/2026 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 125 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.013965 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích. | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 445/QĐ-BNNMT ngày 02/02/2026 | 1285/QĐ-TTPVHCC ngày 12/9/2025 | 1489/QĐ-TTPVHC ngày 27/10/2025 | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 126 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014258 | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã) | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 279/QĐBNNMT ngày 23/01/2026 | 230/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 | 330/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | Chủ tịch UBND cấp xã | | | Chi nhánh TTPVHCC |
| 127 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014259 | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã) | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 279/QĐBNNMT ngày 23/01/2026 | 230/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 | 330/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | Chủ tịch UBND cấp xã | | | Chi nhánh TTPVHCC |
| 128 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014256 | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Tỉnh) | Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 279/QĐBNNMT ngày 23/01/2026 | 230/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2025 | 330/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Giám đốc Sở; Chủ tịch UBND cấp xã | 231/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Chi nhánh TTPVHCC |
| 129 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.001662 | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 248/QĐBNNMT ngày 20/01/2026 | 233/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2026 | 328/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 130 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.004167 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 248/QĐBNNMT ngày 20/01/2026 | 233/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2026 | 328/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | Việc thu Phí, Lệ phí thực hiện theo quy định của Luật phí và lệ phí, các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí và theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố (các khoản thuế, thu khác có liên quan thực hiện theo các quy định hiện hành) | Cấp tỉnh, cấp xã | Giám đốc Sở; Chủ tịch UBND cấp xã | 231/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 131 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.004223 | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 248/QĐBNNMT ngày 20/01/2026 | 233/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2026 | 328/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | Việc thu Phí, Lệ phí thực hiện theo quy định của Luật phí và lệ phí, các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí và theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố (các khoản thuế, thu khác có liên quan thực hiện theo các quy định hiện hành) | Cấp tỉnh, cấp xã | Giám đốc Sở; Chủ tịch UBND cấp xã | 231/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 132 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.004211 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 248/QĐBNNMT ngày 20/01/2026 | 233/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2026 | 328/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | Việc thu Phí, Lệ phí thực hiện theo quy định của Luật phí và lệ phí, các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí và theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố (các khoản thuế, thu khác có liên quan thực hiện theo các quy định hiện hành) | Cấp tỉnh, cấp xã | Giám đốc Sở; Chủ tịch UBND cấp xã | 231/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 133 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 2.001770 | Tinh toán cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành . | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 248/QĐBNNMT ngày 20/01/2026 | 233/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2026 | 328/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Giám đốc Sở; Chủ tịch UBND cấp xã | 231/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 134 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.004283 | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 248/QĐBNNMT ngày 20/01/2026 | 233/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2026 | 328/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Giám đốc Sở; Chủ tịch UBND cấp xã | 231/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 135 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.000824 | Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 248/QĐBNNMT ngày 20/01/2026 | 233/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2026 | 328/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | Việc thu Phí, Lệ phí thực hiện theo quy định của Luật phí và lệ phí, các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí và theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố (các khoản thuế, thu khác có liên quan thực hiện theo các quy định hiện hành) | Cấp tỉnh, cấp xã | Giám đốc Sở; Chủ tịch UBND cấp xã | 231/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 136 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.011518 | Trà lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 248/QĐBNNMT ngày 20/01/2026 | 233/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2026 | 328/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Giám đốc Sở; Chủ tịch UBND cấp xã | 231/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 137 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.004232 | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 248/QĐBNNMT ngày 20/01/2026 | 233/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2026 | 328/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | Việc thu Phí, Lệ phí thực hiện theo quy định của Luật phí và lệ phí, các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí và theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố (các khoản thuế, thu khác có liên quan thực hiện theo các quy định hiện hành) | Cấp tỉnh, cấp xã | Giám đốc Sở; Chủ tịch UBND cấp xã | 231/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 138 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.004228 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 248/QĐBNNMT ngày 20/01/2026 | 233/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2026 | 328/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | Việc thu Phí, Lệ phí thực hiện theo quy định của Luật phí và lệ phí, các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí và theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố (các khoản thuế, thu khác có liên quan thực hiện theo các quy định hiện hành) | Cấp tỉnh, cấp xã | Giám đốc Sở; Chủ tịch UBND cấp xã | 231/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 139 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.012500 | Tam đồng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước. | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 248/QĐBNNMT ngày 20/01/2026 | 233/QĐ-TTPVHCC ngày 14/02/2026 | 328/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Giám đốc Sở; Chủ tịch UBND cấp xã | 231/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 140 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.003434 | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã) | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 2299/QĐ-BNN ngày 23/6/2025 | 252/QĐ-TTPVHCC ngày 23/3/2025 | 344/QĐ-TTPVHCC ngày 23/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 141 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.011606 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm | Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | 2306/QĐ-BNN ngày 23/6/2025 | 252/QĐ-TTPVHCC ngày 01/3/2025 | 344/QĐ-TTPVHCC ngày 23/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |

| STT | Cơ quan thuộc phạm vi quản lý | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | QĐ Công bố của Bộ | QĐ Công bố của TP | QĐ phê duyệt QTNB | Phí, lệ phí | Cấp thực hiện | Thẩm quyền giải quyết | QĐ Ủy quyền (nếu có) | Thời hạn ủy quyền | Địa điểm tiếp nhận |
|-----|-------------------------------|----------|---|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------|-----------------------|----------------------|-------------------|--------------------|
| 142 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.011607 | Công nhân hồ nghề, hồ cần nghề thường xuyên hằng năm | Giảm nghèo (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 967/QĐ-BNN ngày 18/4/2025 | 252/QĐ-TTPVHCC ngày 01/3/2025 | 344/QĐ-TTPVHCC ngày 23/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 143 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.011608 | Công nhân hồ thoát nghề, hồ thoát cần nghề thường xuyên hằng năm | Giảm nghèo (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 967/QĐ-BNN ngày 18/4/2025 | 252/QĐ-TTPVHCC ngày 01/3/2025 | 344/QĐ-TTPVHCC ngày 23/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 144 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.011609 | Công nhân hồ làm nông nghiệp, làm nghề, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình | Giảm nghèo (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 967/QĐ-BNN ngày 18/4/2025 | 252/QĐ-TTPVHCC ngày 01/3/2025 | 344/QĐ-TTPVHCC ngày 23/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 145 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 3.000412 | Công nhân người lao động có thu nhập thấp | Giảm nghèo (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 967/QĐ-BNN ngày 18/4/2025 | 252/QĐ-TTPVHCC ngày 01/3/2025 | 344/QĐ-TTPVHCC ngày 23/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 146 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.013997 | Hồ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vệ trang nhân dân) | Thú y (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 2313/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 | 253/QĐ-TTPVHCC ngày 01/3/2025 | 383/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 147 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.003956 | Công nhân và giao quyền quản lý cho tổ chức công đồng (thuộc địa bàn quản lý) | Thủy sản (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 53/QĐ-BNNMT ngày 09/01/2026 | 253/QĐ-TTPVHCC ngày 01/3/2025 | 383/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 148 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.004498 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhân và giao quyền quản lý cho tổ chức công đồng (thuộc địa bàn quản lý) | Thủy sản (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 53/QĐ-BNNMT ngày 09/01/2026 | 253/QĐ-TTPVHCC ngày 01/3/2025 | 383/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 149 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.004680 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng | Thủy sản (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 53/QĐ-BNNMT ngày 09/01/2026 | 253/QĐ-TTPVHCC ngày 01/3/2025 | 383/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 150 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.004656 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên | Thủy sản (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 53/QĐ-BNNMT ngày 09/01/2026 | 253/QĐ-TTPVHCC ngày 01/3/2025 | 383/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 151 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014801 | Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nôi địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) | Thủy sản (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 53/QĐ-BNNMT ngày 09/01/2026 | 253/QĐ-TTPVHCC ngày 01/3/2025 | 383/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Chưa có văn bản quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 152 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.008004 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa | Trồng trọt (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 1000/QĐ-BNNMT ngày 22/04/2025 | 273/QĐ-TTPVHCC ngày 04/3/2026 | 559/QĐ-TTPVHCC ngày 23/4/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 153 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.012531 | Hồ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân | Lâm nghiệp (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 | 276/QĐ-TTPVHCC ngày 05/3/2026 | 439/QĐ-TTPVHCC ngày 06/4/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 154 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.007919 | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư | Lâm nghiệp (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 | 276/QĐ-TTPVHCC ngày 05/3/2026 | 439/QĐ-TTPVHCC ngày 06/4/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 155 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.012922 | Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại | Lâm nghiệp (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 | 276/QĐ-TTPVHCC ngày 05/3/2026 | 439/QĐ-TTPVHCC ngày 06/4/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 156 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014832 | Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | Lâm nghiệp (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 | 276/QĐ-TTPVHCC ngày 05/3/2026 | 439/QĐ-TTPVHCC ngày 06/4/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 157 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.012694 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân | Kiểm lâm (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 | 276/QĐ-TTPVHCC ngày 05/3/2026 | 439/QĐ-TTPVHCC ngày 06/4/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 158 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.010091 | Hồ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 494/QĐ-BNNMT ngày 06/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 159 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.010092 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 494/QĐ-BNNMT ngày 06/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 160 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014849 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lắp bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngăn do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 498/QĐ-BNNMT ngày 09/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 161 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014850 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 498/QĐ-BNNMT ngày 09/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 162 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014851 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lắp bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngăn do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 498/QĐ-BNNMT ngày 09/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 163 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014852 | Cấp giấy phép nỏ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 498/QĐ-BNNMT ngày 09/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 164 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014853 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nỏ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 498/QĐ-BNNMT ngày 09/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 165 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014854 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, cấp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 498/QĐ-BNNMT ngày 09/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 166 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014859 | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi (Bò Nông nghiệp và Môi trường) | 498/QĐ-BNNMT ngày 09/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |

| STT | Cơ quan thuộc phạm vi quản lý | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | QĐ Công bố của Bộ | QĐ Công bố của TP | QĐ phê duyệt QTNB | Phí, lệ phí | Cấp thực hiện | Thẩm quyền giải quyết | QĐ Ủy quyền (nếu có) | Thời hạn ủy quyền | Địa điểm tiếp nhận |
|-----|-------------------------------|----------|--|---|------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---|------------------|-----------------------------------|--|-------------------|--------------------|
| 167 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014860 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 498/QĐ-BNNMT ngày 09/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | Đang cập nhật | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 168 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014862 | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 498/QĐ-BNNMT ngày 09/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 169 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014863 | Cấp giá hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 498/QĐ-BNNMT ngày 09/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 170 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014864 | Cấp giá hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 498/QĐ-BNNMT ngày 09/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 171 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014865 | Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt | Thủy lợi (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 498/QĐ-BNNMT ngày 09/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 172 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.003446 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | Thủy lợi (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 498/QĐ-BNNMT ngày 09/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 173 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.003440 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | Thủy lợi (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 498/QĐ-BNNMT ngày 09/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 174 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 2.001621 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | Thủy lợi (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 498/QĐ-BNNMT ngày 09/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 175 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.003347 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 498/QĐ-BNNMT ngày 09/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 176 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.003471 | Phê duyệt đề cương, kế quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 498/QĐ-BNNMT ngày 09/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 177 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014848 | Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 498/QĐ-BNNMT ngày 09/02/2026 | 331/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 388/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 178 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.010733 | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) | Môi trường (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 418/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 | 459/QĐ-TTPVHCC ngày 09/4/2026 | 551/QĐ-TTPVHCC ngày 22/4/2026 | Chi tiết tại Quyết định số 209/QĐ-TTPVHCC ngày 12/02/2026 | Cấp tỉnh, cấp xã | Giám đốc Sở; Chủ tịch UBND cấp xã | 231/QĐ-UBND ngày 15/01/2026; 1315/QĐ-UBND ngày 25/3/2026 | 31/12/2028 | Chi nhánh TTPVHCC |
| 179 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.010727 | Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) | Môi trường (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 418/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 | 459/QĐ-TTPVHCC ngày 09/4/2026 | 551/QĐ-TTPVHCC ngày 22/4/2026 | - Dự án đầu tư, cơ sở đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: 7.950.000 đồng hồ sơ; - Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường: 13.400.000 đồng hồ sơ; - Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: 4.200.000 đồng hồ sơ. | Cấp tỉnh, cấp xã | Giám đốc Sở; Chủ tịch UBND cấp xã | 1315/QĐ-UBND ngày 25/3/2026 | 31/12/2028 | Chi nhánh TTPVHCC |
| 180 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.010729 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) | Môi trường (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 418/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 | 459/QĐ-TTPVHCC ngày 09/4/2026 | 551/QĐ-TTPVHCC ngày 22/4/2026 | - Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: 6.850.000 đồng; - Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường đối với Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khi thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: 4.200.000 đồng. | Cấp tỉnh, cấp xã | Giám đốc Sở; Chủ tịch UBND cấp xã | 1315/QĐ-UBND ngày 25/3/2026 | 31/12/2028 | Chi nhánh TTPVHCC |
| 181 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.010730 | Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) | Môi trường (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 418/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 | 459/QĐ-TTPVHCC ngày 09/4/2026 | 551/QĐ-TTPVHCC ngày 22/4/2026 | - Dự án đầu tư, cơ sở đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: 7.950.000 đồng; - Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường: 13.400.000 đồng; - Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khi thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: 4.200.000 đồng. | Cấp tỉnh, cấp xã | Giám đốc Sở; Chủ tịch UBND cấp xã | 1315/QĐ-UBND ngày 25/3/2026 | 31/12/2028 | Chi nhánh TTPVHCC |
| 182 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.010736 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736) | Môi trường (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 973/QĐ-BNNMT ngày 18/04/2025 | 459/QĐ-TTPVHCC ngày 09/4/2026 | 551/QĐ-TTPVHCC ngày 22/4/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 183 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.014275 | Tổ chức kinh tế nhân chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư | Đất đai (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 445/QĐ-BNNMT ngày 02/02/2026 | 1285/QĐ-TTPVHCC ngày 12/9/2025 | 1489/QĐ-TTPVHC ngày 27/10/2025 | Theo quy định của Luật phi và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phi và lệ phí | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 184 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.013979 | Tăng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc công đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | Đất đai (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 445/QĐ-BNNMT ngày 02/02/2026 | 956/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1489/QĐ-TTPVHC ngày 27/10/2025 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 185 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.013978 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất đối với trường hợp thửa đất chưa đủ hồ sơ địa chính, cá nhân, công đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài | Đất đai (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 445/QĐ-BNNMT ngày 02/02/2026 | 1285/QĐ-TTPVHCC ngày 12/9/2025 | 1489/QĐ-TTPVHC ngày 27/10/2025 | Theo quy định của Luật phi và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phi và lệ phí | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 186 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.013953 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa | Đất đai (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 445/QĐ-BNNMT ngày 02/02/2026 | 1285/QĐ-TTPVHCC ngày 12/9/2025 | 1489/QĐ-TTPVHC ngày 27/10/2025 | Theo quy định của Luật phi và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phi và lệ phí | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 187 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.013952 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư. | Đất đai (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 445/QĐ-BNNMT ngày 02/02/2026 | 1285/QĐ-TTPVHCC ngày 12/9/2025 | 1489/QĐ-TTPVHC ngày 27/10/2025 | Theo quy định của Luật phi và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phi và lệ phí | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 188 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.013950 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất. | Đất đai (Bồ Nông nghiệp và Môi trường) | 445/QĐ-BNNMT ngày 02/02/2026 | 1285/QĐ-TTPVHCC ngày 12/9/2025 | 1489/QĐ-TTPVHC ngày 27/10/2025 | Theo quy định của Luật phi và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phi và lệ phí | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |

| STT | Cơ quan thuộc phạm vi quản lý | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | QĐ Công bố của Bộ | QĐ Công bố của TP | QĐ phê duyệt QTNB | Phí, lệ phí | Cấp thực hiện | Thẩm quyền giải quyết | QĐ Ủy quyền (nếu có) | Thời hạn ủy quyền | Địa điểm tiếp nhận |
|-----|-------------------------------|----------|---|---|--|--|--------------------------------|--|------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| 189 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.013962 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan táy ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giao viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở | Đất đai (BỘ Nông nghiệp và Môi trường) | 445/QĐ-BNNMT ngày 02/02/2026 | 1285/QĐ-TTPVHCC ngày 12/9/2025 | 1489/QĐ-TTPVHC ngày 27/10/2025 | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 190 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.013949 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | Đất đai (BỘ Nông nghiệp và Môi trường) | 445/QĐ-BNNMT ngày 02/02/2026 | 1285/QĐ-TTPVHCC ngày 12/9/2025 | 1489/QĐ-TTPVHC ngày 27/10/2025 | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 191 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.012818 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | Đất đai (BỘ Nông nghiệp và Môi trường) | 445/QĐ-BNNMT ngày 02/02/2026 | 956/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1077/QĐ-TTPVHC ngày 17/7/2025 | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí. | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 192 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.012796 | Đình chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót | Đất đai (BỘ Nông nghiệp và Môi trường) | 445/QĐ-BNNMT ngày 02/02/2026 | 956/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1489/QĐ-TTPVHC ngày 27/10/2025 | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 193 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.012817 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trong ngày 01 tháng 7 năm 2004 | Đất đai (BỘ Nông nghiệp và Môi trường) | 445/QĐ-BNNMT ngày 02/02/2026 | 956/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1489/QĐ-TTPVHC ngày 27/10/2025 | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 194 | Sở Nông nghiệp Môi trường | 1.012753 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất | Đất đai (BỘ Nông nghiệp và Môi trường) | 445/QĐ-BNNMT ngày 02/02/2026 | 1285/QĐ-TTPVHCC ngày 12/9/2025 | 1489/QĐ-TTPVHC ngày 27/10/2025 | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 195 | Sở Nông nghiệp Môi trường | - | Hỗ trợ mua máy cấy, hệ thống thiết bị gieo mạ phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất lúa (Thực hiện theo khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025) | Nông nghiệp | (TTHC đặc thù) Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 | 482/QĐ-TTPVHCC ngày 13/4/2026 | 482/QĐ-TTPVHCC ngày 13/4/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 196 | Sở Nông nghiệp Môi trường | - | Hỗ trợ xây dựng nhà màng, nhà lưới để sản xuất một số loại cây trồng có giá trị kinh tế cao (áp dụng cho sản xuất rau, hoa không dùng đất; giá thể, thủy canh hoặc khí canh) (Thực hiện theo Điều 9 Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025) | Nông nghiệp | (TTHC đặc thù) Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 | 482/QĐ-TTPVHCC ngày 13/4/2026 | 482/QĐ-TTPVHCC ngày 13/4/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 197 | Sở Nông nghiệp Môi trường | - | Hỗ trợ phát triển sản xuất trồng trọt hữu cơ (Thực hiện theo Điều 17 Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025) | Nông nghiệp | (TTHC đặc thù) Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 | 482/QĐ-TTPVHCC ngày 13/4/2026 | 482/QĐ-TTPVHCC ngày 13/4/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 198 | Sở Nông nghiệp Môi trường | - | Hỗ trợ trang thiết bị, công nghệ xử lý chất thải trong chăn nuôi (Thực hiện theo Điều 20 Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025) | Nông nghiệp | (TTHC đặc thù) Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 | 482/QĐ-TTPVHCC ngày 13/4/2026 | 482/QĐ-TTPVHCC ngày 13/4/2026 | Không quy định | Cấp Xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 199 | Sở Công Thương | 3.000256 | Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bán giao lại cho nhà nước theo quy định của pháp luật | Quản lý công sản | 337/QĐ-BTC ngày 27/02/2024 | 2328/QĐ-UBND ngày 04/5/2025 | 5629/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND thành phố; UBND cấp xã | | | Chi nhánh TTPVHCC |
| 200 | Sở Công Thương | 3.000257 | Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước | Quản lý công sản | 4191/QĐ-BTC ngày 17/12/2025 | Quyết định số 2328/QĐ-UBND ngày 04/5/2025 | 1140/QĐ-TTPVHCC ngày 05/8/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND thành phố; UBND cấp xã | | | Chi nhánh TTPVHCC |
| 201 | Sở Công Thương | 2.000591 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm | An toàn thực phẩm | 2866/QĐ-BCT ngày 13/10/2025 | QĐ 291/QĐ-TTPVHCC ngày 08/03/2026 | 332/QĐ-TTPVHCC ngày 18/03/2026 | Phí thẩm định: 2.500.000đ/lần/cơ sở | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở, UBND cấp xã | 230/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Chi nhánh TTPVHCC |
| 202 | Sở Công Thương | 2.000535 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm | An toàn thực phẩm | 2866/QĐ-BCT ngày 13/10/2025 | QĐ 291/QĐ-TTPVHCC ngày 08/03/2026 | 332/QĐ-TTPVHCC ngày 18/03/2026 | Phí thẩm định: 2.500.000đ/lần/cơ sở | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở, UBND cấp xã | 230/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 | 31/12/2028 | Chi nhánh TTPVHCC |
| 203 | Sở Công Thương | 2.000033 | Thông báo hoạt động khuyến mại | Xúc tiến thương mại | 2902/QĐ-BCT ngày 04/11/2024 | 291/QĐ-TTPVHCC ngày 08/03/2026 | 332/QĐ-TTPVHCC ngày 18/03/2026 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở, UBND cấp xã | 71/QĐ-SCT ngày 28/01/2026 | 31/12/2028 | Chi nhánh TTPVHCC |
| 204 | Sở Công Thương | 2.001474 | Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại | Xúc tiến thương mại | 2902/QĐ-BCT ngày 04/11/2024 | 291/QĐ-TTPVHCC ngày 08/03/2026 | 332/QĐ-TTPVHCC ngày 18/03/2026 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở, UBND cấp xã | 71/QĐ-SCT ngày 28/01/2026 | 31/12/2028 | Chi nhánh TTPVHCC |
| 205 | Sở Công Thương | 2.000609 | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp | Quản lý bán hàng đa cấp -> Quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp | 1299/QĐ-BCT ngày 31/05/2023 | 2804/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 QĐ 291/QĐ-TTPVHCC ngày 08/03/2026 | 332/QĐ-TTPVHCC ngày 18/03/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 71/QĐ-SCT ngày 28/01/2026 | 31/12/2028 | Chi nhánh TTPVHCC |
| 206 | Sở Công Thương | 2.000620 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | Lưu thông hàng hóa trong nước | 3783/QĐ-BCT ngày 30/12/2025 | 282/QĐ-TTPVHCC ngày 06/3/2026 | 1125/QĐ-TTPVHCC ngày 01/8/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 207 | Sở Công Thương | 2.000615 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu | Lưu thông hàng hóa trong nước | 1752/QĐ-BCT ngày 19/06/2025 | QĐ 931/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1125/QĐ-TTPVHCC ngày 01/8/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 208 | Sở Công Thương | 2.001240 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu | Lưu thông hàng hóa trong nước | 1752/QĐ-BCT ngày 19/06/2025 | QĐ 931/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1125/QĐ-TTPVHCC ngày 01/8/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 209 | Sở Công Thương | 2.000181 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | Lưu thông hàng hóa trong nước | 3783/QĐ-BCT ngày 30/12/2025 | 282/QĐ-TTPVHCC ngày 06/3/2026 | 563/QĐ-TTPVHCC ngày 3/4/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 210 | Sở Công Thương | 2.000162 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | Lưu thông hàng hóa trong nước | 1781/QĐ-BCT ngày 23/06/2025 | QĐ 931/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 563/QĐ-TTPVHCC ngày 3/4/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 211 | Sở Công Thương | 2.000150 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | Lưu thông hàng hóa trong nước | 3783/QĐ-BCT ngày 30/12/2025 | 282/QĐ-TTPVHCC ngày 06/3/2026 | 563/QĐ-TTPVHCC ngày 3/4/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |

| STT | Cơ quan thuộc phạm vi quản lý | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | QĐ Công bố của Bộ | QĐ Công bố của TP | QĐ phê duyệt QTNB | Phí, lệ phí | Cấp thực hiện | Thẩm quyền giải quyết | QĐ Ủy quyền (nếu có) | Thời hạn ủy quyền | Địa điểm tiếp nhận |
|-----|-------------------------------|----------|--|--|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|----------------|------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------|--------------------|
| 212 | Sở Công Thương | 2.000633 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | Lưu thông hàng hóa trong nước | 2866/QĐ-BCT ngày 13/10/2025 | 282/QĐ-TTPVHCC ngày 06/3/2026 | 1125/QĐ-TTPVHCC ngày 01/8/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 213 | Sở Công Thương | 2.000629 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | Lưu thông hàng hóa trong nước | 2866/QĐ-BCT ngày 13/10/2025 | QĐ 1493/QĐ-TTPVHCC ngày 27/10/2025 | 1125/QĐ-TTPVHCC ngày 01/8/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 214 | Sở Công Thương | 1.001279 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | Lưu thông hàng hóa trong nước | 2866/QĐ-BCT ngày 13/10/2025 | 282/QĐ-TTPVHCC ngày 06/3/2026 | 1125/QĐ-TTPVHCC ngày 01/8/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 215 | Sở Công Thương | 2.000206 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã | An toàn đập, hồ chứa thủy điện | 1752/QĐ-BCT ngày 19/6/2025 | QĐ 931/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1118/QĐ-TTPVHCC ngày 31/07/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 216 | Sở Công Thương | 1.012568 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư quản lý | 1752/QĐ-BCT ngày 19/6/2025 | QĐ 931/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1125/QĐ-TTPVHCC ngày 01/08/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 217 | Sở Công Thương | 2.001283 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | Kinh doanh Khí | 2866/QĐ-BCT ngày 13/10/2025 | 282/QĐ-TTPVHCC ngày 06/3/2026 | 1125/QĐ-TTPVHCC ngày 01/08/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 218 | Sở Công Thương | 2.001261 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | Kinh doanh Khí | 2866/QĐ-BCT ngày 13/10/2025 | 282/QĐ-TTPVHCC ngày 06/3/2026 | 2187/QĐ-TTPVHCC ngày 29/12/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 219 | Sở Công Thương | 2.001270 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | Kinh doanh Khí | 2866/QĐ-BCT ngày 13/10/2025 | 282/QĐ-TTPVHCC ngày 06/3/2026 | 2187/QĐ-TTPVHCC ngày 29/12/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 220 | Sở Công Thương | 1.012569 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ | Phát triển và quản lý chợ | 1752/QĐ-BCT ngày 19/6/2025 | QĐ 931/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1125/QĐ-TTPVHCC ngày 01/08/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND thành phố; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 221 | Sở Công Thương | 1.012427 | Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp | Cụm công nghiệp | 1752/QĐ-BCT ngày 19/6/2025 | QĐ 931/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 301/QĐ-TTPVHCC ngày 12/03/2026 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND thành phố; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 222 | Sở Công Thương | 2.001384 | Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện | An toàn đập, hồ chứa thủy điện | 2866/QĐ-BCT ngày 13/10/2025 | QĐ 1493/QĐ-TTPVHCC ngày 27/10/2025 | 2187/QĐ-TTPVHCC ngày 29/12/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND thành phố; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 223 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.012961 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | Giáo dục mầm non | 1650/QĐ-BGDDT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 224 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.006390 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục | Giáo dục mầm non | 1650/QĐ-BGDDT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 225 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.006444 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại | Giáo dục mầm non | 1650/QĐ-BGDDT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 226 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.006445 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | Giáo dục mầm non | 1650/QĐ-BGDDT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 227 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.012962 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | Giáo dục mầm non | 1650/QĐ-BGDDT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 228 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.012963 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học | Giáo dục tiểu học | 1650/QĐ-BGDDT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 229 | Sở Giáo dục Đào tạo | 2.001842 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục | Giáo dục tiểu học | 1650/QĐ-BGDDT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 230 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.004552 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại | Giáo dục tiểu học | 1650/QĐ-BGDDT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 231 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.004563 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học | Giáo dục tiểu học | 1650/QĐ-BGDDT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 232 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.001639 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) | Giáo dục tiểu học | 1650/QĐ-BGDDT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 233 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.005099 | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học | Giáo dục tiểu học | 1755/QĐ-BGDDT ngày 27/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 234 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.012964 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | Giáo dục trung học | 1650/QĐ-BGDDT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 235 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.012965 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục | Giáo dục trung học | 1650/QĐ-BGDDT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 236 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.012966 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại | Giáo dục trung học | 1650/QĐ-BGDDT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 237 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.012967 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | Giáo dục trung học | 1650/QĐ-BGDDT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 238 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.012968 | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) | Giáo dục trung học | 1650/QĐ-BGDDT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |

| STT | Cơ quan thuộc phạm vi quản lý | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | QĐ Công bố của Bộ | QĐ Công bố của TP | QĐ phê duyệt QTNB | Phí, lệ phí | Cấp thực hiện | Thẩm quyền giải quyết | QĐ Ủy quyền (nếu có) | Thời hạn ủy quyền | Địa điểm tiếp nhận |
|-----|-------------------------------|----------|--|--|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------|---------------|-----------------------|------------------------------|-------------------|--------------------|
| 239 | Sở Giáo dục Đào tạo | 3.000182 | Tuyển sinh trung học cơ sở | Giáo dục trung học | 1693/QĐ-BGDĐT ngày 25/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 240 | Sở Giáo dục Đào tạo | 2.002481 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở | Giáo dục trung học | 1693/QĐ-BGDĐT ngày 25/06/2025 | 333/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 341/QĐ-TTPVHCC ngày 23/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | Cơ sở giáo dục | 6527/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 | 31/12/2028 | Cơ sở giáo dục |
| 241 | Sở Giáo dục Đào tạo | 2.002482 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở ở Việt Nam về nước | Giáo dục trung học | 1755/QĐ-BGDĐT ngày 27/06/2025 | 333/QĐ-TTPVHCC ngày 18/3/2026 | 341/QĐ-TTPVHCC ngày 23/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | Cơ sở giáo dục | 6527/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 | 31/12/2028 | Cơ sở giáo dục |
| 242 | Sở Giáo dục Đào tạo | 2.002483 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài | Giáo dục trung học | 1755/QĐ-BGDĐT ngày 27/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 243 | Sở Giáo dục Đào tạo | 2.001904 | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở | Giáo dục trung học | 2108/QĐ-BGDĐT ngày 24/06/2021 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 244 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.005108 | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở | Giáo dục trung học | 2108/QĐ-BGDĐT ngày 24/06/2021 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 245 | Sở Giáo dục Đào tạo | 2.001960 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cấp đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | Giáo dục nghề nghiệp | 1674/QĐ-BGDĐT ngày 24/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 246 | Sở Giáo dục Đào tạo | 2.002284 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã | Giáo dục nghề nghiệp | 1674/QĐ-BGDĐT ngày 24/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 247 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.012969 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng | Giáo dục thường xuyên | 1650/QĐ-BGDĐT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 248 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.012970 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại | Giáo dục thường xuyên | 1650/QĐ-BGDĐT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 249 | Sở Giáo dục Đào tạo | 3.000307 | Sáp nhập, chia tách trung tâm học tập cộng đồng | Giáo dục thường xuyên | 1650/QĐ-BGDĐT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 250 | Sở Giáo dục Đào tạo | 3.000308 | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm) | Giáo dục thường xuyên | 1650/QĐ-BGDĐT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 251 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.008725 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | 843/QĐ-BGDĐT ngày 09/4/2026 | Đang dự thảo | Đang dự thảo | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 252 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.003702 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | 711/QĐ-BGDĐT ngày 13/03/2023 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 253 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.001622 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | 1755/QĐ-BGDĐT ngày 27/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 254 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.008950 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | 1755/QĐ-BGDĐT ngày 27/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 255 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.008951 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | 1755/QĐ-BGDĐT ngày 27/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 256 | Sở Giáo dục Đào tạo | 3.000309 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | Cơ sở giáo dục khác | 1650/QĐ-BGDĐT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 257 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.012975 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học | Cơ sở giáo dục khác | 1650/QĐ-BGDĐT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 258 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.012971 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập | Cơ sở giáo dục khác | 1650/QĐ-BGDĐT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 259 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.012972 | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại | Cơ sở giáo dục khác | 1650/QĐ-BGDĐT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 260 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.012973 | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập | Cơ sở giáo dục khác | 1650/QĐ-BGDĐT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 261 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.012974 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | Cơ sở giáo dục khác | 1650/QĐ-BGDĐT ngày 20/06/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 262 | Sở Giáo dục Đào tạo | 2.002770 | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ học phí, hỗ trợ gạo | Cơ sở giáo dục khác | 951/QĐ-BGDĐT ngày 09/04/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 263 | Sở Giáo dục Đào tạo | 2.002771 | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | Cơ sở giáo dục khác | 951/QĐ-BGDĐT ngày 09/04/2025 | 1168/QĐ-TTPVHCC ngày 12/08/2025 | 1270/QĐ-TTPVHCC ngày 9/9/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 264 | Sở Giáo dục Đào tạo | 3.000315 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên | Giáo dục thường xuyên | 1650/QĐ-BGDĐT ngày 20/06/2025 | 211/QĐ-TTPVHCC ngày 12/2/2026 | 212/QĐ-TTPVHCC ngày 12/2/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | 453/QĐ-QGDDT ngày 23/01/2026 | 31/12/2028 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 265 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.014997 | Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | 843/QĐ-BGDĐT ngày 09/4/2026 | Đang dự thảo | Đang dự thảo | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 266 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.014335 | Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | 2624/QĐ-BGDĐT ngày 17/09/2025 | 1403/QĐ-TTPVHCC ngày 07/10/2025 | 501/QĐ-TTPVHCC ngày 15/4/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |

| STT | Cơ quan thuộc phạm vi quản lý | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | QĐ Công bố của Bộ | QĐ Công bố của TP | QĐ phê duyệt QTNB | Phí, lệ phí | Cấp thực hiện | Thẩm quyền giải quyết | QĐ Ủy quyền (nếu có) | Thời hạn ủy quyền | Địa điểm tiếp nhận |
|-----|-------------------------------|----------|--|--|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|----------------------|-------------------|--------------------|
| 267 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.014336 | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | 2624/QĐ-BGDĐT ngày 17/09/2025 | 1403/QĐ-TTPVHCC ngày 07/10/2025 | 501/QĐ-TTPVHCC ngày 15/4/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 268 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.014337 | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | 2624/QĐ-BGDĐT ngày 17/09/2025 | 1403/QĐ-TTPVHCC ngày 07/10/2025 | 501/QĐ-TTPVHCC ngày 15/4/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 269 | Sở Giáo dục Đào tạo | 1.014996 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài để nghỉ thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | Giáo dục mầm non | 843/QĐ-BGDĐT ngày 09/4/2026 | Đang dự thảo | Đang dự thảo | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 270 | Sở Tư pháp | 3.000323 | Đăng ký giám sát việc giám hộ | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 271 | Sở Tư pháp | 3.000322 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 272 | Sở Tư pháp | 2.000424 | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải | Hòa giải ở cơ sở | 3753/QĐ-BTP ngày 30/12/2025 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 309/QĐ-TTPVHCC ngày 13/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 273 | Sở Tư pháp | 2.000950 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã) | Hòa giải ở cơ sở | QĐ/0001-BTP | 295/QĐ-TTPVHCC ngày 08/3/2026 | 309/QĐ-TTPVHCC ngày 13/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 274 | Sở Tư pháp | 2.000930 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã) | Hòa giải ở cơ sở | 2238/QĐ-BTP ngày 06/09/2018 | 295/QĐ-TTPVHCC ngày 08/3/2026 | 309/QĐ-TTPVHCC ngày 13/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 275 | Sở Tư pháp | 1.002211 | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã) | Hòa giải ở cơ sở | QĐ/0001-BTP | 295/QĐ-TTPVHCC ngày 08/3/2026 | 309/QĐ-TTPVHCC ngày 13/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 276 | Sở Tư pháp | 2.002363 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Nuôi con nuôi | 361/QĐ-BTP ngày 23/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 277 | Sở Tư pháp | 2.002080 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên | Hòa giải ở cơ sở | QĐ/0001-BTP | 295/QĐ-TTPVHCC ngày 08/3/2026 | 309/QĐ-TTPVHCC ngày 13/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 278 | Sở Tư pháp | 2.002165 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tai cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã) | Bồi thường nhà nước | 3787/QĐ-BTP ngày 31/12/2025 | 295/QĐ-TTPVHCC ngày 08/3/2026 | 309/QĐ-TTPVHCC ngày 13/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 279 | Sở Tư pháp | 2.001255 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | Nuôi con nuôi | 1848/QĐ-BTP ngày 23/06/2025 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 280 | Sở Tư pháp | 2.001263 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | Nuôi con nuôi | 361/QĐ-BTP ngày 23/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 281 | Sở Tư pháp | 1.005461 | Đăng ký lai khai tử | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 282 | Sở Tư pháp | 1.004746 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 283 | Sở Tư pháp | 1.004772 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 284 | Sở Tư pháp | 1.004859 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lai dân tộc | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 285 | Sở Tư pháp | 1.004845 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 286 | Sở Tư pháp | 1.004837 | Thủ tục đăng ký giám hộ | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 287 | Sở Tư pháp | 1.000419 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 288 | Sở Tư pháp | 1.000689 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 289 | Sở Tư pháp | 1.001022 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 290 | Sở Tư pháp | 1.000593 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 291 | Sở Tư pháp | 1.003583 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 292 | Sở Tư pháp | 2.000913 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch | Chứng thực | 858/QĐ-BTP ngày 27/3/2026 | 111/QĐ-TTPVHCC ngày 26/01/2026 | đang chờ dự thảo | 30.000 đồng/giao dịch | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Chi nhánh TTPVHCC |
| 293 | Sở Tư pháp | 2.000497 | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |

| STT | Cơ quan thuộc phạm vi quản lý | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | QĐ Công bố của Bộ | QĐ Công bố của TP | QĐ phê duyệt QTNB | Phí, lệ phí | Cấp thực hiện | Thẩm quyền giải quyết | QĐ Ủy quyền (nếu có) | Thời hạn ủy quyền | Địa điểm tiếp nhận |
|-----|-------------------------------|----------|---|------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--|------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|--------------------|
| 294 | Sở Tư pháp | 2.000513 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 295 | Sở Tư pháp | 1.000893 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hộ sơ, giấy tờ cá nhân | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 296 | Sở Tư pháp | 2.000522 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 297 | Sở Tư pháp | 2.000547 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh, giám hộ, nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 298 | Sở Tư pháp | 2.000554 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 299 | Sở Tư pháp | 2.002189 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 300 | Sở Tư pháp | 2.000748 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 301 | Sở Tư pháp | 2.000756 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 302 | Sở Tư pháp | 1.001669 | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 303 | Sở Tư pháp | 1.001695 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 304 | Sở Tư pháp | 2.000779 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 305 | Sở Tư pháp | 1.001766 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 306 | Sở Tư pháp | 2.000806 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 307 | Sở Tư pháp | 2.000528 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 308 | Sở Tư pháp | 1.000656 | Thủ tục đăng ký khai tử | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 309 | Sở Tư pháp | 1.000894 | Thủ tục đăng ký kết hôn | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 310 | Sở Tư pháp | 1.004873 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 311 | Sở Tư pháp | 1.001193 | Thủ tục đăng ký khai sinh | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 312 | Sở Tư pháp | 2.000884 | Chứng thực chữ ký trong case giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điện tử và trường hợp người yếu cầu chứng thực không ký, không điện chỉ được) | Chứng thực | 858/QĐ-BTP ngày 27/3/2026 | 111/QĐ-TTPVHCC ngày 26/01/2026 | đang chờ dự thảo | - Tai Ủy ban nhân dân cấp xã, Tổ chức hành nghề công chứng: 10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được tính là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản). - Tai cơ quan đại diện: 10 USD/bản. | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 313 | Sở Tư pháp | 2.002516 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Phí: 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 314 | Sở Tư pháp | 2.000635 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Phí: 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 315 | Sở Tư pháp | 2.000908 | Thủ tục cấp bản sao từ số gốc | Chứng thực | 858/QĐ-BTP ngày 27/3/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | đang chờ dự thảo | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 316 | Sở Tư pháp | 2.000815 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | Chứng thực | 3152/QĐ-BTP ngày 31/10/2025 | 100/QĐ-TTPVHCC ngày 18/02/2025 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 317 | Sở Tư pháp | 1.004884 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh | Hộ tịch | 163/QĐ-BTP ngày 16/01/2026 | 216/QĐ-TTPVHCC ngày 13/02/2026 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 318 | Sở Tư pháp | 2.001008 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là công tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng | Chứng thực | 858/QĐ-BTP ngày 27/3/2026 | 111/QĐ-TTPVHCC ngày 26/01/2026 | đang chờ dự thảo | 10.000 đồng/trường hợp | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 319 | Sở Tư pháp | 2.000992 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là công tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng | Chứng thực | 3152/QĐ-BTP ngày 31/10/2025 | 100/QĐ-TTPVHCC ngày 18/02/2025 | 387/QĐ-TTPVHCC ngày 30/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 320 | Sở Tư pháp | 2.001035 | Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | Chứng thực | 858/QĐ-BTP ngày 27/3/2026 | 111/QĐ-TTPVHCC ngày 26/01/2026 | đang chờ dự thảo | 50.000 đồng/giao dịch. (Cá nhân, hộ gia đình vay vốn tài tổ chức tín dụng để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-VP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thì không phải nộp phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản) | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 321 | Sở Tư pháp | 2.001019 | Chứng thực di chúc | Chứng thực | 858/QĐ-BTP ngày 27/3/2026 | 111/QĐ-TTPVHCC ngày 26/01/2026 | đang chờ dự thảo | 50.000 đồng/di chúc | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 322 | Sở Tư pháp | 2.001016 | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | Chứng thực | 858/QĐ-BTP ngày 27/3/2026 | 111/QĐ-TTPVHCC ngày 26/01/2026 | đang chờ dự thảo | 50.000 đồng/văn bản | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 323 | Sở Tư pháp | 2.001406 | Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | Chứng thực | 858/QĐ-BTP ngày 27/3/2026 | 111/QĐ-TTPVHCC ngày 26/01/2026 | đang chờ dự thảo | 50.000 đồng/văn bản | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 324 | Sở Tư pháp | 2.000927 | Sửa lỗi sai sót trong giao dịch | Chứng thực | 858/QĐ-BTP ngày 27/3/2026 | 111/QĐ-TTPVHCC ngày 26/01/2026 | đang chờ dự thảo | 25.000 đồng/giao dịch | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |

| STT | Cơ quan thuộc phạm vi quản lý | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | QĐ Công bố của Bộ | QĐ Công bố của TP | QĐ phê duyệt QTNB | Phí, lệ phí | Cấp thực hiện | Thẩm quyền giải quyết | QĐ Ủy quyền (nếu có) | Thời hạn ủy quyền | Địa điểm tiếp nhận |
|-----|-------------------------------|----------|---|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|--------------------|-------------------------|---|-------------------|---------------------------------------|
| 325 | Sở Tư pháp | 2.000942 | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực | Chứng thực | 858/QĐ-BTP ngày 27/3/2026 | 111/QĐ-TTPVHCC ngày 26/01/2026 | đang chờ dự thảo | 2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 326 | Sở Tư pháp | 2.002621 | Liên thông Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | Hộ tịch | 296/QĐ-VPCP ngày 12/6/2024 | 3211/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 | Đang cập nhật | - Trường hợp Đăng ký khai sinh đúng hạn: Miễn lệ phí. - Trường hợp Đăng ký khai sinh không đúng hạn: 5.000đ/1 việc. | Liên thông điện tử | | | | |
| 327 | Sở Tư pháp | 2.002622 | Liên thông Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất | Hộ tịch | 296/QĐ-VPCP ngày 12/6/2024 | 3211/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 | Đang cập nhật | - Trường hợp Đăng ký khai tử đúng hạn: Miễn lệ phí. - Trường hợp Đăng ký khai sinh không đúng hạn: 5.000đ/1 việc. | Liên thông điện tử | | | | |
| 328 | Sở Xây dựng | 1.013061 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác | Đường bộ | 901/QĐ-BGTVT ngày 24/6/2025 | 957/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1092/QĐ-TTPVHCC ngày 23/7/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; Ban QL, UBND cấp xã | Quyết định 74/2025/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND TP: Về việc ban hành quy định về phân cấp một số nội dung thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 329 | Sở Xây dựng | 1.013274 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác | Đường bộ | 871/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | 1056/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | 1104/QĐ-TTPVHCC ngày 25/7/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; Ban QL, UBND cấp xã | Quyết định 74/2025/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND TP: Về việc ban hành quy định về phân cấp một số nội dung thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 330 | Sở Xây dựng | 1.000314 | Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác | Đường bộ | 871/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | 1056/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | 1104/QĐ-TTPVHCC ngày 25/7/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 331 | Sở Xây dựng | 2.001921 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin có động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | Đường bộ | 871/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | 1056/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | 1104/QĐ-TTPVHCC ngày 25/7/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 332 | Sở Xây dựng | 1.009465 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông | Hàng hải và đường thủy nội địa | 870/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | 1651/QĐ-TTPVHCC ngày 08/12/2025 | 1104/QĐ-TTPVHCC ngày 25/07/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; UBND cấp xã | Quyết định 74/2025/QĐ-UBND Về việc ban hành quy định về phân cấp một số nội dung thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội | | Chi nhánh TTPVHCC |
| 333 | Sở Xây dựng | 1.009444 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | 870/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | 1056/QĐ-TTPVHCC ngày 11/7/2025 | 1104/QĐ-TTPVHCC ngày 25/7/2025 | Phí Thẩm tra, thẩm định: 100.000 đồng/lần | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 334 | Sở Xây dựng | 1.005040 | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung | Hàng hải và đường thủy nội địa | 902/QĐ-BXD ngày 24/6/2025 | 932/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1096/QĐ-TTPVHCC ngày 24/7/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 335 | Sở Xây dựng | 1.004088 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | 902/QĐ-BXD ngày 24/6/2025 | 932/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1096/QĐ-TTPVHCC ngày 24/7/2025 | 70.000 đồng / giấy | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 336 | Sở Xây dựng | 1.004047 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | 902/QĐ-BXD ngày 24/6/2025 | 932/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1096/QĐ-TTPVHCC ngày 24/7/2025 | 70.000 đồng / giấy | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 337 | Sở Xây dựng | 2.001711 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | Hàng hải và đường thủy nội địa | 902/QĐ-BXD ngày 24/6/2025 | 932/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1096/QĐ-TTPVHCC ngày 24/7/2025 | 70.000 đồng / giấy | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 338 | Sở Xây dựng | 1.004002 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | Hàng hải và đường thủy nội địa | 902/QĐ-BXD ngày 24/6/2025 | 932/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1096/QĐ-TTPVHCC ngày 24/7/2025 | 70.000 đồng / giấy | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 339 | Sở Xây dựng | 1.003970 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | Hàng hải và đường thủy nội địa | 902/QĐ-BXD ngày 24/6/2025 | 932/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1096/QĐ-TTPVHCC ngày 24/7/2025 | 70.000 đồng / giấy | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 340 | Sở Xây dựng | 1.006391 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | Hàng hải và đường thủy nội địa | 902/QĐ-BXD ngày 24/6/2025 | 932/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1096/QĐ-TTPVHCC ngày 24/7/2025 | 70.000 đồng / giấy | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 341 | Sở Xây dựng | 1.003930 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | Hàng hải và đường thủy nội địa | 902/QĐ-BXD ngày 24/6/2025 | 932/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1096/QĐ-TTPVHCC ngày 24/7/2025 | 70.000 đồng / giấy | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 342 | Sở Xây dựng | 1.004036 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | 902/QĐ-BXD ngày 24/6/2025 | 932/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1096/QĐ-TTPVHCC ngày 24/7/2025 | 70.000 đồng / giấy | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 343 | Sở Xây dựng | 2.001659 | Xóa đăng ký phương tiện | Hàng hải và đường thủy nội địa | 902/QĐ-BXD ngày 24/6/2025 | 932/QĐ-TTPVHCC ngày 27/6/2025 | 1096/QĐ-TTPVHCC ngày 24/7/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 344 | Sở Xây dựng | 1.009447 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | 870/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | QĐ 933/TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1104/QĐ-TTPVHCC ngày 25/07/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 345 | Sở Xây dựng | 1.003658 | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | 870/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | QĐ 933/TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1104/QĐ-TTPVHCC ngày 25/07/2025 | 100.000 VNĐ | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 346 | Sở Xây dựng | 1.009452 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | 870/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | QĐ 933/TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1104/QĐ-TTPVHCC ngày 25/07/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 347 | Sở Xây dựng | 1.009453 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | Hàng hải và đường thủy nội địa | 870/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | QĐ 933/TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1104/QĐ-TTPVHCC ngày 25/07/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |

| STT | Cơ quan thuộc phạm vi quản lý | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | QĐ Công bố của Bộ | QĐ Công bố của TP | QĐ phê duyệt QTNB | Phí, lệ phí | Cấp thực hiện | Thẩm quyền giải quyết | QĐ Ủy quyền (nếu có) | Thời hạn ủy quyền | Địa điểm tiếp nhận |
|-----|-------------------------------|----------|---|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--|------------------|---|---|-------------------|---------------------------------------|
| 348 | Sở Xây dựng | 1.009454 | Công bố hoạt động bên thủy nội địa | Hàng hải và đường thủy nội địa | 870/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | QĐ 933/TPVHCC ngày 27/06/2025 | 1104/QĐ-TPVHCC ngày 25/07/2025 | Phi Thẩm tra, thẩm định: 100.000 đồng/lần | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 349 | Sở Xây dựng | 1.009455 | Công bố hoạt động bên khách ngang sông, bên thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | Hàng hải và đường thủy nội địa | 870/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | QĐ 933/TPVHCC ngày 27/06/2025 | 1104/QĐ-TPVHCC ngày 25/07/2025 | Phi Thẩm tra, thẩm định: 100.000 đồng/lần | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 350 | Sở Xây dựng | 2.001215 | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu | Hàng hải và đường thủy nội địa | 870/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | QĐ 933/TPVHCC ngày 27/06/2025 | 1104/QĐ-TPVHCC ngày 25/07/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 351 | Sở Xây dựng | 2.001212 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | Hàng hải và đường thủy nội địa | 870/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | QĐ 933/TPVHCC ngày 27/06/2025 | 1104/QĐ-TPVHCC ngày 25/07/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 352 | Sở Xây dựng | 2.001214 | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | Hàng hải và đường thủy nội địa | 870/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | QĐ 933/TPVHCC ngày 27/06/2025 | 1104/QĐ-TPVHCC ngày 25/07/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 353 | Sở Xây dựng | 2.001211 | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | Hàng hải và đường thủy nội địa | 870/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | QĐ 933/TPVHCC ngày 27/06/2025 | 1104/QĐ-TPVHCC ngày 25/07/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 354 | Sở Xây dựng | 2.001218 | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc để quan sát | Hàng hải và đường thủy nội địa | 870/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | QĐ 933/TPVHCC ngày 27/06/2025 | 1104/QĐ-TPVHCC ngày 25/07/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 355 | Sở Xây dựng | 2.001217 | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc để quan sát | Hàng hải và đường thủy nội địa | 870/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | QĐ 933/TPVHCC ngày 27/06/2025 | 1104/QĐ-TPVHCC ngày 25/07/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 356 | Sở Xây dựng | 1.013239 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh | Hoạt động xây dựng | 864/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | 948/QĐ-TPVHCC NGÀY 27/06/2025 | 1704/QĐ-TPVHCC ngày 15/12/2025 | PHÍ THẨM ĐỊNH: Số phí phát nộp = Tổng mức đầu tư (tính theo giá trị đề nghị thẩm định) x Mức thu phí. (quy định tại Biểu mức thu phí) (Biểu phí Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/05/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) - Mức thu phí tính theo tỷ lệ % trên tổng mức đầu tư dự án được áp dụng tại từng cơ quan thẩm định. - Từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 giảm 50% phí theo quy định tại Thông tư số 64/2025/TT-BTC | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở (Bộ phận Một cửa Sở Công thương, Bộ phận Một cửa Sở Xây dựng, Bộ phận Một cửa Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban QL); UBND cấp xã | Quyết định 74/2025/QĐ-UBND: Về việc ban hành quy định về phân cấp một số nội dung thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội | | Chi nhánh TTPVHCC |
| 357 | Sở Xây dựng | 1.013234 | Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh | Hoạt động xây dựng | 864/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | 948/QĐ-TPVHCC NGÀY 27/06/2025 | 1704/QĐ-TPVHCC ngày 15/12/2025 | PHÍ THẨM ĐỊNH: - Mức thu phí tính theo tỷ lệ % trên chi phí xây dựng trong dự toán công trình đề nghị thẩm định được áp dụng tại từng cơ quan thẩm định. - Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, phí thẩm định dự toán xây dựng tối đa không quá 150.000.000 đồng/chi phí thẩm định/cơ quan thẩm định và tối thiểu không dưới 500.000 đồng/chi phí thẩm định/cơ quan thẩm định. - Từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 giảm 50% phí theo quy định tại Thông tư số 64/2025/TT-BTC | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở (Bộ phận Một cửa Sở Công thương, Bộ phận Một cửa Sở Xây dựng, Bộ phận Một cửa Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban QL); UBND cấp xã | Quyết định 74/2025/QĐ-UBND: Về việc ban hành quy định về phân cấp một số nội dung thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội | | Chi nhánh TTPVHCC |
| 358 | Sở Xây dựng | 1.013225 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tương đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | Hoạt động xây dựng | 864/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | 948/QĐ-TPVHCC NGÀY 27/06/2025 | 1093/QĐ-TPVHCC ngày 23/07/2025 | 150.000 đ (75.000 đồng đối với nhà ở riêng lẻ) | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 359 | Sở Xây dựng | 1.013229 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tương đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | Hoạt động xây dựng | 864/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | 948/QĐ-TPVHCC NGÀY 27/06/2025 | 1093/QĐ-TPVHCC ngày 23/07/2025 | 150.000 đ (75.000 đồng đối với nhà ở riêng lẻ) | Cấp xã | UBND cấp xã | 1913/QĐ-UBND | 31/12/2029 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 360 | Sở Xây dựng | 1.013226 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tương đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | Hoạt động xây dựng | 864/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | 948/QĐ-TPVHCC NGÀY 27/06/2025 | 1093/QĐ-TPVHCC ngày 23/07/2025 | 150.000 đ (75.000 đồng đối với nhà ở riêng lẻ) | Cấp xã | UBND cấp xã | 1913/QĐ-UBND | 31/12/2029 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 361 | Sở Xây dựng | 1.013232 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tương đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | Hoạt động xây dựng | 864/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | 948/QĐ-TPVHCC NGÀY 27/06/2025 | 1093/QĐ-TPVHCC ngày 23/07/2025 | 150.000 đ (75.000 đồng đối với nhà ở riêng lẻ) | Cấp xã | UBND cấp xã | 1913/QĐ-UBND | 31/12/2029 | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 362 | Sở Xây dựng | 1.013227 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tương đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | Hoạt động xây dựng | 864/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | 948/QĐ-TPVHCC NGÀY 27/06/2025 | 1093/QĐ-TPVHCC ngày 23/07/2025 | 150.000 đ (75.000 đồng đối với nhà ở riêng lẻ) | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 363 | Sở Xây dựng | 1.013228 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tương đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | Hoạt động xây dựng | 864/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 | 948/QĐ-TPVHCC NGÀY 27/06/2025 | 1093/QĐ-TPVHCC ngày 23/07/2025 | 150.000 đ (75.000 đồng đối với nhà ở riêng lẻ) | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 364 | Sở Xây dựng | 1.012888 | Công nhân Ban quản trị nhà chung cư | Nhà ở công sở | 903/QĐ-BXD ngày 24/6/2025 | 1024/QĐ-TPVHCC NGÀY 03/07/2025 | 1095/QĐ-TPVHC ngày 24/07/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 365 | Sở Xây dựng | 1.002693 | Cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh | Hạ tầng kỹ thuật | 1813/QĐ-BXD ngày 20/10/2025 | 1504/QĐ-TPVHCC 29 tháng 10 năm 2025 | 671/QĐ-TPVHCC ngày 28/4/2025 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |

| STT | Cơ quan thuộc phạm vi quản lý | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | QĐ Công bố của Bộ | QĐ Công bố của TP | QĐ phê duyệt QTNB | Phí, lệ phí | Cấp thực hiện | Thẩm quyền giải quyết | QĐ Ủy quyền (nếu có) | Thời hạn ủy quyền | Địa điểm tiếp nhận |
|-----|-------------------------------|----------|--|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------|------------------|---|----------------------|-------------------|---------------------------------------|
| 366 | Sở Xây dựng | 1.014632 | Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | Nhà ở | 2417/QĐ-BXD ngày 26/12/2025 | 118/QĐ-TTPVHCC ngày 27/01/2026 | Chưa có | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | VPPKDD, Xã/Phường, Công an Xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 367 | Công an Thành phố | 1.013313 | Xác nhận nội thương xuyên đầu, đố; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở | Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an) | 9354/QĐ-BCA-C06 ngày 20/11/2025 | 102/QĐ-TTPVHCC ngày 18/02/2025 | Chưa có | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 368 | Công an Thành phố | 1.013314 | Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới | Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an) | 9354/QĐ-BCA-C06 ngày 20/11/2025 | 102/QĐ-TTPVHCC ngày 18/02/2025 | Chưa có | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 369 | Công an Thành phố | 3.000494 | Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân | Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an) | 5461/QĐ-BCA-C07 ngày 27/6/2025 | 1167/QĐ-TTPVHCC ngày 12/8/2025 | 129/QĐ-TTPVHCC ngày 28/01/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 370 | Công an Thành phố | 3.000509 | Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương | Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an) | 5461/QĐ-BCA-C07 ngày 27/6/2025 | 1167/QĐ-TTPVHCC ngày 12/8/2025 | 129/QĐ-TTPVHCC ngày 28/01/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 371 | Công an Thành phố | 3.000510 | Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội, bị chết | Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an) | 5461/QĐ-BCA-C07 ngày 27/6/2025 | 1167/QĐ-TTPVHCC ngày 12/8/2025 | 129/QĐ-TTPVHCC ngày 28/01/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 372 | Sở Quy hoạch Kiến trúc | 1.014155 | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị và nông thôn | 1390/QĐ-BXD | 1261/QĐ-TTPVHCC | 1474/QĐ-TTPVHCC | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; Ban quản lý; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 373 | Sở Quy hoạch Kiến trúc | 1.014156 | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị và nông thôn | 1390/QĐ-BXD | 1261/QĐ-TTPVHCC | 1474/QĐ-TTPVHCC | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND thành phố; Ban QL; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 374 | Sở Quy hoạch Kiến trúc | 1.014157 | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị và nông thôn | 1390/QĐ-BXD | 1261/QĐ-TTPVHCC | 1474/QĐ-TTPVHCC | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; Ban quản lý; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 375 | Sở Quy hoạch Kiến trúc | 1.014158 | Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị và nông thôn | 1390/QĐ-BXD | 1261/QĐ-TTPVHCC | 1474/QĐ-TTPVHCC | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND thành phố; Sở; Ban QL; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 376 | Sở Quy hoạch Kiến trúc | 1.014159 | Cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn. | Quy hoạch đô thị và nông thôn | 1390/QĐ-BXD | 1261/QĐ-TTPVHCC | 1474/QĐ-TTPVHCC | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | Sở; Ban quản lý; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 377 | Sở Dân tộc Tôn giáo | 1.012590 | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung ở một xã | Tin ngưỡng, tôn giáo | 364/QĐ-BDTTG ngày 24/06/2025 | 947/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1211/QĐ-TTPVHCC | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 378 | Sở Dân tộc Tôn giáo | 1.012585 | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung ở một xã | Tin ngưỡng, tôn giáo | 364/QĐ-BDTTG ngày 24/06/2025 | 947/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1211/QĐ-TTPVHCC | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 379 | Sở Dân tộc Tôn giáo | 1.012599 | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã | Tin ngưỡng, tôn giáo | 364/QĐ-BDTTG ngày 24/06/2025 | 947/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1211/QĐ-TTPVHCC | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 380 | Sở Dân tộc Tôn giáo | 1.012598 | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã | Tin ngưỡng, tôn giáo | 364/QĐ-BDTTG ngày 24/06/2025 | 947/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1211/QĐ-TTPVHCC | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 381 | Sở Dân tộc Tôn giáo | 1.012596 | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã | Tin ngưỡng, tôn giáo | 364/QĐ-BDTTG ngày 24/06/2025 | 947/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1211/QĐ-TTPVHCC | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 382 | Sở Dân tộc Tôn giáo | 1.012592 | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng | Tin ngưỡng, tôn giáo | 134/QĐ-BDTTG ngày 28/03/2025 | 947/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1211/QĐ-TTPVHCC | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 383 | Sở Dân tộc Tôn giáo | 1.012591 | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng | Tin ngưỡng, tôn giáo | 134/QĐ-BDTTG ngày 28/03/2025 | 947/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1211/QĐ-TTPVHCC | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 384 | Sở Dân tộc Tôn giáo | 1.012584 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trên địa bàn một xã | Tin ngưỡng, tôn giáo | 134/QĐ-BDTTG ngày 28/03/2025 | 947/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1211/QĐ-TTPVHCC | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 385 | Sở Dân tộc Tôn giáo | 1.012582 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trên địa bàn xã khác | Tin ngưỡng, tôn giáo | 134/QĐ-BDTTG ngày 28/03/2025 | 947/QĐ-TTPVHCC ngày 27/06/2025 | 1211/QĐ-TTPVHCC | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 386 | Sở Dân tộc Tôn giáo | 1.012222 | Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số | Dân tộc | 988/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 | 269/QĐ-TTPVHCC ngày 20/03/2025 | 1211/QĐ-TTPVHCC | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 387 | Sở Dân tộc Tôn giáo | 1.012223 | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số | Dân tộc | 988/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 | 269/QĐ-TTPVHCC ngày 20/03/2025 | 1211/QĐ-TTPVHCC | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 388 | Thanh tra Thành phố | 2.002501 | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã | Phòng, chống tham nhũng | 194/QĐ-TTCP | 2316/QĐ-UBND | Đang cập nhật | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | UBND cấp xã |

| STT | Cơ quan thuộc phạm vi quản lý | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | QĐ Công bố của Bộ | QĐ Công bố của TP | QĐ phê duyệt QTNB | Phí, lệ phí | Cấp thực hiện | Thẩm quyền giải quyết | QĐ Ủy quyền (nếu có) | Thời hạn ủy quyền | Địa điểm tiếp nhận |
|-----|-------------------------------|----------|---|--|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--|------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------|---------------------------------------|
| 389 | Thanh tra Thành phố | 1.010945 | Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã | Phòng, chống tham nhũng | 193/QĐ-TTCT | 2316/QĐ-UBND | Đang cập nhật | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | UBND cấp xã |
| 390 | Thanh tra Thành phố | 2.002396 | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã | Phòng, chống tham nhũng | 587/QĐ-TTCT | 1132/QĐ-TTPVHCC | Đang cập nhật | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | UBND cấp xã |
| 391 | Thanh tra Thành phố | 2.002409 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã | Phòng, chống tham nhũng | 587/QĐ-TTCT | 1132/QĐ-TTPVHCC | Đang cập nhật | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | UBND cấp xã |
| 392 | Sở Tài chính | 1.014736 | Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị | Quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia | 94/QĐ-BTC ngày 20/01/2026 | 271/QĐ-TTPVHCC ngày 04/3/2026 | Đang cập nhật | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND thành phố; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số; Chi nhánh TTPVHCC |
| 393 | Sở Tài chính | 2.002226 | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính) | 2103/QĐ-BTC ngày 23/06/2025 | 951/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1025/QĐ-TTPVHCC ngày 03/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 394 | Sở Tài chính | 2.002228 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính) | 2103/QĐ-BTC ngày 23/06/2025 | 951/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1025/QĐ-TTPVHCC ngày 03/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 395 | Sở Tài chính | 2.002268 | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 2103/QĐ-BTC ngày 23/06/2025 | 951/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 147/QĐ-TTPVHCC ngày 02/02/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 396 | Sở Tài chính | 2.002648 | Hiệu đính, cấp nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 4167/QĐ-BTC ngày 15/12/2025 | 122/QĐ-TTPVHCC ngày 27/01/2026 | QĐ số 364/QĐ-TTPVHCC ngày 25/3/2026 | Cấp nhật, bổ sung thông tin: 30.000 đồng | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 397 | Sở Tài chính | 2.002649 | Thông báo bổ sung, cấp nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 2103/QĐ-BTC ngày 23/06/2025 | 951/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1025/QĐ-TTPVHCC ngày 03/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 398 | Sở Tài chính | 2.002641 | Thông báo tạm ngưng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 4167/QĐ-BTC ngày 15/12/2025 | 122/QĐ-TTPVHCC ngày 27/01/2026 | QĐ số 364/QĐ-TTPVHCC ngày 25/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 399 | Sở Tài chính | 2.002640 | Hiệu đính, cấp nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 2103/QĐ-BTC ngày 23/06/2025 | 951/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1025/QĐ-TTPVHCC ngày 03/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 400 | Sở Tài chính | 2.002639 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 2103/QĐ-BTC ngày 23/06/2025 | 951/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1025/QĐ-TTPVHCC ngày 03/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 401 | Sở Tài chính | 2.002643 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 4167/QĐ-BTC ngày 15/12/2025 | 122/QĐ-TTPVHCC ngày 27/01/2026 | QĐ số 364/QĐ-TTPVHCC ngày 25/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 402 | Sở Tài chính | 2.002642 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 2103/QĐ-BTC ngày 23/06/2025 | 951/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1025/QĐ-TTPVHCC ngày 03/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 403 | Sở Tài chính | 2.002638 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 4167/QĐ-BTC ngày 15/12/2025 | 122/QĐ-TTPVHCC ngày 27/01/2026 | QĐ số 364/QĐ-TTPVHCC ngày 25/3/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 404 | Sở Tài chính | 2.002636 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 2103/QĐ-BTC ngày 23/06/2025 | 951/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1025/QĐ-TTPVHCC ngày 03/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 405 | Sở Tài chính | 2.002637 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 2103/QĐ-BTC ngày 23/06/2025 | 951/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1025/QĐ-TTPVHCC ngày 03/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 406 | Sở Tài chính | 2.002635 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 2103/QĐ-BTC ngày 23/06/2025 | 951/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1025/QĐ-TTPVHCC ngày 03/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 407 | Sở Tài chính | 1.004901 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 2103/QĐ-BTC ngày 23/06/2025 | 951/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1025/QĐ-TTPVHCC ngày 03/7/2025 | 30.000 đồng | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 408 | Sở Tài chính | 1.005010 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 2103/QĐ-BTC ngày 23/06/2025 | 951/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1025/QĐ-TTPVHCC ngày 03/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 409 | Sở Tài chính | 2.001958 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 2103/QĐ-BTC ngày 23/06/2025 | 951/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1025/QĐ-TTPVHCC ngày 03/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 410 | Sở Tài chính | 1.004979 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhân sáp nhập | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 2103/QĐ-BTC ngày 23/06/2025 | 951/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1025/QĐ-TTPVHCC ngày 03/7/2025 | 30.000 đồng | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |

| STT | Cơ quan thuộc phạm vi quản lý | Mã TTHC | Tên TTHC | Lĩnh vực | QĐ Công bố của Bộ | QĐ Công bố của TP | QĐ phê duyệt QTNB | Phí, lệ phí | Cấp thực hiện | Thẩm quyền giải quyết | QĐ Ủy quyền (nếu có) | Thời hạn ủy quyền | Địa điểm tiếp nhận |
|-----|-------------------------------|----------|---|--|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|---|------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------|---------------------------------------|
| 411 | Sở Tài chính | 1.004982 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 2103/QĐ-BTC ngày 23/06/2025 | 951/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1025/QĐ-TTPVHCC ngày 03/7/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 412 | Sở Tài chính | 1.005378 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 2103/QĐ-BTC ngày 23/06/2025 | 951/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1025/QĐ-TTPVHCC ngày 03/7/2025 | 30.000 đồng | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 413 | Sở Tài chính | 1.005277 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 2103/QĐ-BTC ngày 23/06/2025 | 951/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1025/QĐ-TTPVHCC ngày 03/7/2025 | 30.000 đồng | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 414 | Sở Tài chính | 2.002123 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 4167/QĐ-BTC ngày 15/12/2025 | 122/QĐ-TTPVHCC ngày 27/01/2026 | QĐ số 364/QĐ-TTPVHCC ngày 25/3/2026 | 100.000 đồng | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 415 | Sở Tài chính | 1.005280 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | 2103/QĐ-BTC ngày 23/06/2025 | 951/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1025/QĐ-TTPVHCC ngày 03/7/2025 | 200.000 đồng | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 416 | Sở Tài chính | 1.014034 | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh | 2353/QĐ-BTC ngày 03/7/2025 | 1076/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1191/QĐ-TTPVHCC ngày 19/8/2025 | - 100.000 đồng (nộp hồ sơ trực tiếp) - Miễn phí khi nộp hồ sơ trực tuyến | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 417 | Sở Tài chính | 1.014035 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh | 2353/QĐ-BTC ngày 03/7/2025 | 1076/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1191/QĐ-TTPVHCC ngày 19/8/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 418 | Sở Tài chính | 2.000575 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh | 2353/QĐ-BTC ngày 03/7/2025 | 1076/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1191/QĐ-TTPVHCC ngày 19/8/2025 | - 100.000 đồng (nộp hồ sơ trực tiếp) - Miễn phí khi nộp hồ sơ trực tuyến | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 419 | Sở Tài chính | 1.001266 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh | 2353/QĐ-BTC ngày 03/7/2025 | 1076/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1191/QĐ-TTPVHCC ngày 19/8/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 420 | Sở Tài chính | 1.001570 | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh | 2353/QĐ-BTC ngày 03/7/2025 | 1076/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1191/QĐ-TTPVHCC ngày 19/8/2025 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 421 | Sở Tài chính | 2.000720 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh | 2353/QĐ-BTC ngày 03/7/2025 | 1076/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1191/QĐ-TTPVHCC ngày 19/8/2025 | - 100.000 đồng (nộp hồ sơ trực tiếp) - Miễn phí khi nộp hồ sơ trực tuyến | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 422 | Sở Tài chính | 1.001612 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh | 2353/QĐ-BTC ngày 03/7/2025 | 1076/QĐ-TTPVHCC | QĐ số 1191/QĐ-TTPVHCC ngày 19/8/2025 | - 100.000 đồng (nộp hồ sơ trực tiếp) - Miễn phí khi nộp hồ sơ trực tuyến | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 423 | Sở Tài chính | 1.014371 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác xã, hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 3457/QĐ-BTC ngày 10/10/2025 | 1567/QĐ-TTPVHCC ngày 11/11/2025 | QĐ số 147/QĐ-TTPVHCC ngày 02/02/2026 | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 424 | Sở Tài chính | 1.014737 | Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất công đồng | Quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia | 94/QĐ-BTC ngày 20/1/2026 | 271/QĐ-TTPVHCC ngày 04/3/2026 | Đang cập nhật | Không quy định | Cấp xã | UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số |
| 425 | Sở Tài chính | 3.000410 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | 4191/QĐ-BTC ngày 17/12/2025 | QĐ số 41/QĐ-TTPVHCC ngày 09/01/2026 | QĐ số 109/QĐ-TTPVHCC ngày 26/01/2026 | Không quy định | Cấp tỉnh, cấp xã | UBND thành phố; UBND cấp xã | | | Điểm hỗ trợ DVC số: Chi nhánh TTPVHCC |